Sổ tay
Thuật ngữ Pháp lý

Phiên bản thứ
tư 2020

Sửa đổi và chỉnh sửa bởi

Giám đốc
Randy Pierce

William Charlton
Luật sư nghiên cứu II

Carole Murphey
Luật sư nghiên cứu II

Lời nói đầu

Chúng tôi đã cố gắng trong khả năng để định nghĩa các từ và cụm từ trong sổ tay này theo các thuật ngữ chung. Tuy nhiên, nếu người đọc muốn biết định nghĩa chính xác về thuật ngữ liên quan đến vấn đề hình sự hoặc vụ án dân sự, vui lòng tham khảo (các) quy tắc hoặc quy định hiện hành.

Bản quyền © 2020, Mississippi Judicial College,
University of Mississippi, University, Mississippi 38677

AB INITIO	Tiếng Latinh có nghĩa là: "Từ đầu."
ABROGATE (HỦY BỎ)	Hủy bỏ, hủy hoặc bãi bỏ một lệnh hoặc quy tắc.
ABSOLUTE IMMUNITY (MIỄN TRỪ TUYỆT ĐỐI)	Miễn trừ trách nhiệm dân sự hoàn toàn.
ABSTRACT OF RECORD (TÓM TẮT HỒ SƠ)	1. Bản tóm tắt công bằng về các phần quan trọng nhất của các lời biện hộ, lời khai, vật chứng và các vấn đề khác từ hồ sơ tòa án xét xử về một vụ kiện đã được kháng cáo. 2. Bản sao hoặc bản tóm tắt được xác thực hợp pháp về các thủ tục tố tụng của tòa án cấp dưới, ví dụ: bản sao phán quyết hoặc kết án được tòa án tư pháp chứng nhận. So sánh, TRANSCRIPT (BẢN GHI CHÉP).
ABSTRACT OF TITLE (TÓM TẮT GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỞ HỮU)	Lịch sử ngắn gọn về chủ đất. So sánh, DERAIGN.
ABUSE OF PROCESS (LẠM DỤNG QUY TRÌNH)	Một lỗi vi phạm tuyên bố rằng quy trình hoặc thủ tục pháp lý đã được sử dụng cho mục đích không phù hợp.
ACCESSORY AFTER THE FACT (ĐỒNG PHẠM SAU KHI THỰC HIỆN TỘI PHẠM)	Người hỗ trợ một người đã phạm trọng tội để giúp người này không bị bắt giữ hoặc kết án.
ACCESSORY BEFORE THE FACT (ĐỒNG PHẠM TRƯỚC KHI THỰC HIỆN TỘI PHẠM)	Người có hành động hoặc đóng góp như một người hỗ trợ hoặc xúi giục người khác phạm tội.
ACCOMPLICE (ĐỒNG LÕA)	Người có liên quan đến hành vi phạm tội.

ACCORD AND SATISFACTION
(CHI TRẢ ĐẦY ĐỦ)

Giải quyết khiếu nại bằng cách thanh toán đầy đủ hoặc sử dụng công cụ tài chính khác.

ACCOUNTING FOR COSTS
(TÍNH TOÁN CHI PHÍ)

Bản báo cáo chi phí của thư ký được liệt kê theo từng mục chi phí phát sinh trong một vụ kiện dân sự được gửi cho các bên như được nêu trong M.R.C.P. 3(d).

ACKNOWLEDGMENT
(XÁC NHẬN)

Một tuyên bố chính thức, thường là trước một người có thẩm quyền, chẳng hạn như công chứng viên, thừa nhận việc tự nguyện thực hiện một tài liệu.

ACQUIT
(THA BỔNG)

1. Đưa ra phán quyết vô tội. 2. Thoát khỏi nghĩa vụ hoặc cáo buộc.

ACTION
(VỤ KIỆN)

Xem, CIVIL ACTION (VỤ KIỆN DÂN SỰ).

ACT OF GOD
(THIÊN TAI)

Biện pháp bào chữa áp dụng khi thiệt hại hoàn toàn do nguyên nhân tự nhiên, không có sự can thiệp của con người, và dù thận trọng cũng không thể ngăn chặn.

ADDITUR

Mức tăng số tiền bồi thường thiệt hại của tòa án xét xử do bồi thẩm đoàn đưa ra.

AD HOC

Tiếng Latinh có nghĩa là: "Vì điều này." Vì mục đích hoặc trường hợp này.

AD HOMINEM

Tiếng Latinh có nghĩa là: "Lập luận công kích cá nhân." Những cáo buộc thù địch không được hỗ trợ bởi logic hoặc lý do.

ADJUDICATION
(ÁN QUYẾT)

Phán quyết hoặc bản án.

AD LITEM

Xem, GUARDIAN AD LITEM.

ADMINISTRATION C.T.A.
(Cum testamento annexo)

Quản lý với di chúc gắn liền. Trường hợp này được cấp khi một người lập di chúc chỉ định người thực thi.

ADMINISTRATION D.B.N.
(De bonis non)

Quản lý di sản trong trường hợp người thực thi hoặc người quản lý chết, từ bỏ vai trò, bị loại bỏ hoặc trở nên không đủ năng lực.

ADMINISTRATION OF ESTATE
(QUẢN LÝ DI SẢN)

Việc quản lý và giải quyết di sản của một người đã chết trong nhà tù, hoặc không chỉ định người thực thi, cho mục đích chính là: xác định, thu thập và chăm sóc tài sản không được miễn trừ của di sản; xác định các khoản nợ của di sản theo cách được luật quy định; chỉ trả tất cả các khoản nợ được chứng thực hợp lệ; và phân chia tài sản còn lại cho người thừa kế.

ADMINISTRATOR, -TRIX

Người quản lý di sản đã chết.

ADMISSION
(THÚ NHẬN)

Sự thú nhận, nhượng bộ hoặc xác nhận tự nguyện của một bên về một số tình tiết, tài liệu, vật chứng, v.v.

ADOPTION
(NHẬN CON NUÔI)

Thủ tục pháp lý cấp tình trạng cha mẹ cho một bên với mục đích nuôi dưỡng một đứa trẻ có cha mẹ đẻ đã chết, không đủ năng lực hoặc không sẵn sàng nuôi con.

ADULT
(NGƯỜI LỚN)

Người đã đạt đến độ tuổi trưởng thành theo quy định của pháp luật.

AD VALOREM TAX
(THUẾ GIÁ TRỊ)

Thuế dựa trên giá trị của món hàng hoặc vật phải chịu thuế.

ADVERSARY
(ĐỐI PHƯƠNG)

Đối thủ trong một vụ kiện dân sự.

ADVERSE POSSESSION (QUYỀN CỦA NGƯỜI CHIẾM ĐẤT)	Việc có được quyền sở hữu bất động sản bằng cách chiếm giữ hoặc sở hữu liên tục tài sản này trong một khoảng thời gian quy định theo luật định.
AFFIANT (NGƯỜI TUYÊN THỆ)	Người cung cấp và ký vào một bản khai.
AFFIDAVIT (BẢN KHAI)	Tuyên bố bằng văn bản được xác nhận bằng lời tuyên thệ hoặc xác nhận.
AFFIRMATION (XÁC NHẬN)	Tuyên bố trang trọng và chính thức hoặc khẳng định rằng nhân chứng sẽ nói sự thật, rằng một bản khai là đúng, v.v.; được đưa ra thay cho một lời tuyên thệ.
A FORTIORI	Tiếng Latinh có nghĩa là: "Có sức thuyết phục hơn."
AGENT (NGƯỜI ĐẠI DIỆN)	Người được ủy quyền hành động thay mặt cho một tổ chức hoặc cá nhân cụ thể.
AID AND ABET (ĐỒNG PHẠM XÚI GIỤC)	Người kích động, khuyến khích hoặc tư vấn cho người khác trong hành vi phạm tội.
ALIAS (BÍ DANH)	Tiếng Latinh có nghĩa là: "Khác." Một tên khác với tên hợp pháp của một người.
ALIAS SUMMONS (LỆNH TRIỆU TẬP KHÁC)	Quy trình được ban hành khi các lệnh triệu tập ban đầu không hiệu quả; có giá trị cao hơn lệnh triệu tập ban đầu.
ALIBI (CHỨNG CỨ NGOẠI PHẠM)	Tiếng Latinh có nghĩa là: "Ở nơi khác." Lý do biện hộ chứng minh bị cáo ở nơi khác vào thời điểm xảy ra tội ác.
ALIENATION OF AFFECTION (CHIA RẼ TÌNH CẢM)	Một lỗi vi phạm tuyên bố rằng một người đã có hành vi cố ý và bất hợp pháp can thiệp vào cuộc hôn nhân của người khác.

ALIMONY (CẤP DƯỠNG)	Một khoản tiền được tòa án yêu cầu một người phối ngẫu trả tiền cho vợ/chồng cũ hoặc đã ly thân cho mục đích hỗ trợ, viện trợ và duy trì.
ALIMONY PENDENTE LITE	Một lệnh yêu cầu hỗ trợ tạm thời để duy trì hiện trạng trong quá trình ly hôn. Lệnh này bây giờ được gọi là cấp dưỡng tạm thời.
ALLEGATION (CÁO BUỘC)	Sự khẳng định chính thức được đặt ra trong đơn bào chữa.
AMENDMENT TO CONFORM TO THE EVIDENCE (SỬA ĐỔI CHO PHÙ HỢP VỚI BẰNG CHỨNG)	Bản sửa đổi lời biện hộ cho phù hợp với bằng chứng được trình bày tại phiên tòa.
AMICUS CURIAE	Tiếng Latinh có nghĩa là: "Người bạn của tòa án."
ANNOTATIONS (CHÚ THÍCH)	Tóm tắt các trường hợp giải thích các điều khoản hiến pháp hoặc theo luật định.
ANNULMENT (LY HÔN/HỦY BỎ)	Lệnh của tòa án tuyên bố rằng một cuộc hôn nhân, hợp đồng hoặc thỏa thuận khác là vô hiệu.
ANSWER (TRẢ LỜI)	Lời bào chữa hợp pháp trong đó bị cáo trả lời các khiếu nại của nguyên đơn.
ANTE	Tiếng Latinh có nghĩa là: "Trước."
ANTENUPTIAL AGREEMENT (THỎA THUẬN TRƯỚC KHI CƯỚI)	Xem, PRENUPTIAL AGREEMENT (THỎA THUẬN TRƯỚC HÔN NHÂN).
APPEAL (KHÁNG CÁO)	Các thủ tục cho phép một tòa án cao hơn xem xét các lỗi cáo buộc đã phạm phải ở cấp tòa án xét xử.

APPELLANT
(BÊN KHÁNG CÁO)

Bên kháng cáo quyết định hoặc phán quyết lên tòa án cấp cao hơn.

APPELLATE
(PHÚC THẨM)

Thuộc về hoặc liên quan đến kháng cáo.

APPELLEE
(BÊN BỊ KHÁNG CÁO)

Bên bị kháng cáo chống lại.

APROPOS
(ĐÚNG LÚC/THÍCH HỢP)

Phù hợp với thời gian, địa điểm hoặc tình huống.

ARGUENDO

Tiếng Latinh có nghĩa là: "Vì lý do tranh luận."

ARRAIGNMENT
(PHIÊN TÒA)

Thủ tục theo đó một bị cáo hình sự đến trước tòa để nghe cáo buộc và đưa ra lời bào chữa.

ARREST(BẮT GIỮ)

Bắt giữ một người để trả lời những cáo buộc về hành vi phạm tội.

ARREST WARRANT
(LỆNH BẮT GIỮ)

Lệnh do thẩm phán ban hành, dựa trên lý do có thể, cho một cán bộ thực thi pháp luật để bắt giữ người có tên trong lệnh đó.

ASSAULT
(TẤN CÔNG)

1. *Dân sự.* Hành vi tìm cách hoặc đe dọa có chủ ý và bất hợp pháp, bằng lời nói hoặc hành động, nhằm gây thương tích cho người khác. 2. *Hình sự.* Hành vi hành hung ở mức độ nhẹ và nghiêm trọng được định nghĩa trong Bộ luật Mississippi Được chú thích, Mục 97-3-7.

ASSIGNEE
(BÊN NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG)

Bên được chuyển nhượng.

ASSIGNMENT
(HỢP ĐỒNG CHUYỂN NHƯỢNG)

Thủ tục tự nguyện chuyển nhượng quyền sở hữu tài sản.

ASSIGNOR (BÊN CHUYỂN NHƯỢNG)	Bên chuyển nhượng.
ASSUMPSIT	Tiếng Latinh có nghĩa là: "Anh ấy đã hứa." Vụ kiện yêu cầu khôi phục thiệt hại cho việc không thực hiện hợp đồng ngụ ý.
ATTACHMENT (SAI ÁP)	Quá trình pháp lý mà theo đó tài sản bị tịch thu và được đưa vào sự giám sát của tòa án để đảm bảo việc thực hiện một phán quyết.
ATTESTATION (CHỨNG THỰC)	Việc xác thực chính thức một hành động hoặc công cụ bởi một nhân chứng đăng ký hoặc một viên chức.
ATTRACTIVE NUISANCE (VẬT HẤP DẪN NGUY HIỂM)	Học thuyết đòi hỏi chủ đất phải thực hiện sự chăm sóc hợp lý trong việc duy trì một công cụ nguy hiểm vốn có nếu trẻ em dễ dàng xâm nhập.
AUTHENTICATION (XÁC THỰC)	Bằng chứng về căn cứ ngoài điều khoản hợp đồng như là một điều kiện tiền lệ cho sự chấp nhận để đảm bảo rằng một vấn đề được đề cập là những gì người đề xuất tuyên bố.
AUTOMATIC STAY (TẠM NGƯNG TỰ ĐỘNG)	Thủ tục tự động trì hoãn việc thi hành hoặc thực thi phán quyết dân sự cho đến khi hết hạn mười ngày sau ngày có hiệu lực hoặc phán quyết về một kiến nghị tổ chức phiên tòa mới.
AUTRE DROIT	Đại diện cho quyền của người khác.
AVERMENT (CHỨNG CỚ ĐỂ XÁC MINH)	Khẳng định chính thức nêu rõ tuyên bố hoặc biện hộ.

BAD FAITH (LỪA DỐI)	Thiếu trung thực; hành động không trung thực có chủ ý.
BAD FAITH REFUSAL TO PAY INSURANCE CLAIM (TỪ CHỐI TRẢ TIỀN BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM MỘT CÁCH LỪA DỐI)	Vụ kiện chống lại một công ty bảo hiểm với cáo buộc rằng công ty này đã hành động không có lý do và không đối xử công bằng trong việc từ chối chi trả yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm.
BAIL (BẢO LÃNH)	Sự đảm bảo được tòa án yêu cầu nhằm đảm bảo rằng bị cáo sẽ có mặt tại phiên tòa.
BAIL BOND (HỢP ĐỒNG BẢO LÃNH)	Hợp đồng giữa người bảo lãnh được cấp phép và bị cáo về việc thanh toán tiền bảo lãnh.
BAILEE (BÊN NHẬN BẢO LÃNH)	Bên nhận được tài sản cá nhân theo một hợp đồng bảo lãnh.
BAILIFF (CHẤP HÀNH VIÊN Ở TOÀ ÁN)	Nhân viên tòa án có nhiệm vụ chính là giữ trật tự trong phòng xử án và chăm lo cho bồi thẩm đoàn.
BAILMENT (HỢP ĐỒNG BẢO LÃNH)	Hợp đồng rõ ràng hoặc ngụ ý về việc lưu trữ hoặc bảo vệ tài sản cá nhân.
BAILOR (BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH)	Bên giao tài sản cá nhân theo một hợp đồng bảo lãnh.
BANC (GHẾ DÀI)	Nơi tòa án thường xuyên tiến hành hoạt động tư pháp.
BARRISTER (LUẬT SƯ)	Luật sư phiên tòa tại Anh. So sánh, SOLICITOR (LUẬT SƯ).
BASTARD (CON HOANG)	Người bất hợp pháp; người sinh ngoài giá thú.

BATSON HEARING
(PHẢN ĐỐI BATSON)

Thủ tục tố tụng pháp lý yêu cầu tòa án xét xử phải xác định xem việc thực hiện phản đối quyết định được cho là có chủ ý phân biệt đối xử.

BATTERY
(HÀNH HUNG/BẠO HÀNH)

1. *Dân sự.* Bất kỳ hành vi sử dụng vũ lực hoặc bạo lực bất hợp pháp và có chủ ý nào với người khác. 2. *Hình sự.* Hành vi hành hung ở mức độ nhẹ và nghiêm trọng được định nghĩa trong Bộ luật Mississippi Được chú thích, Mục 97-3-7.

BENCH WARRANT
(TRÁT BẮT)

Thủ tục do chính tòa án ban hành để bắt giữ một người.

BEQUEATH
(ĐỂ LẠI)

Trao tài sản cá nhân cho người khác thông qua di chúc.

BEQUEST
(THỪA KẾ)

Món quà tài sản cá nhân thông qua di chúc; di sản.

BEST EVIDENCE RULE
(QUY TẮC VỀ BẰNG CHỨNG TỐT NHẤT)

Bằng chứng chính, phân biệt với bằng chứng phụ; ban đầu được phân biệt với một bản sao; chỉ áp dụng với tài liệu, không bao giờ áp dụng với lời chứng.

BEYOND A REASONABLE DOUBT
(KHÔNG CÓ SỰ NGHI NGỜ HỢP LÝ)

Bằng chứng cho việc loại trừ mọi giả thuyết hợp lý ngoại trừ tội lỗi.

BIFURCATED

Tiếng Latinh có nghĩa là: "Hai ngạnh." Một phiên tòa hoặc phiên xét xử được tách thành các giai đoạn riêng biệt, thường là các vấn đề về tội lỗi và trừng phạt, để nhằm chống lại định kiến phi lý hoặc bảo đảm công lý.

BILL OF EQUITY
(ĐƠN KIỆN THEO LUẬT CÔNG BẰNG)

Lời bào chữa ban đầu trong thực hành công lý ở Mississippi cũ. Xem, COMPLAINT (KHIẾU NẠI).

BILL OF EXCEPTIONS (ĐƠN KIỆN PHẢN ĐỐI TÒA ÁN)	1. Hồ sơ phúc thẩm, đặc biệt là phán quyết hoặc quyết định của chính quyền thành phố. 2. Tuyên bố chính thức về sự phản đối được đưa vào hồ sơ.
BINDING INSTRUCTION (HƯỚNG DẪN CÓ TÍNH RÀNG BUỘC)	Hướng dẫn nhắm đến bồi thẩm đoàn rằng nếu thấy một số điều kiện nhất định là đúng, bồi thẩm đoàn phải đưa ra phán quyết cho nguyên đơn hoặc bị cáo tùy theo.
BIND OVER (RÀNG BUỘC)	Chuyển vụ kiện sang giai đoạn tiếp theo để được xem xét bởi bồi thẩm đoàn sau kết luận tại một phiên điều trần sơ bộ rằng có thể có nguyên nhân để tin rằng bị cáo đã phạm tội.
BLOG	Trang web nơi tác giả viết về các chủ đề như tin tức, chính trị hoặc hệ thống pháp lý; trang này được hiển thị theo thứ tự thời gian ngược.
BONA FIDE	Tiếng Latinh có nghĩa là: “Thành thực.” Thành thật.
BOUNDARY (RANH GIỚI)	Giới hạn vật lý của một lô bất động sản như được mô tả trong một chứng thư; ranh giới lô đất.
BOUNDARY LINE AGREEMENT (THỎA THUẬN VỀ RANH GIỚI LÔ ĐẤT)	Thỏa thuận của và giữa các chủ đất liền kề ấn định ranh giới lô đất.
BREACH OF CONTRACT (VI PHẠM HỢP ĐỒNG)	Việc không thực hiện bất kỳ lời hứa nào hình thành toàn bộ hoặc một phần của hợp đồng mà không có lý do hợp lệ.
BRIEF (TÓM TẮT)	Tài liệu được trình lên tòa án có chứa thông tin và luật hỗ trợ quan điểm của thân chủ.

BURGLARY-BREAKING
(ĐỘT NHẬP TRỘM CẮP)

Bất kỳ hành động hoặc lực nào, dù nhẹ tới mức nào, được dùng để xâm nhập bất hợp pháp vào một kết cấu.

BURGLARY-ENTERING
(ĐỘT NHẬP VÀO ĐỂ LẤY TRỘM)

Hành động đột nhập bất hợp pháp vào một kết cấu.

BURDEN OF PROOF
(NGHĨA VỤ CHỨNG MINH)

Tiêu chuẩn về bằng chứng cần thiết để chiếm ưu thế dựa trên nội dung của vụ kiện. Luật hình sự đòi hỏi phải có bằng chứng không có sự nghi ngờ hợp lý. Luật dân sự thường đòi hỏi bằng chứng xác đáng hơn.

BURGLARY
(TRỘM CẮP)

Đột nhập vào nhà ở hoặc cửa bên trong của ngôi nhà đó của một người khác, cho dù có trang bị vũ khí chết người hay không, và liệu có phải vào thời điểm một người nào đó đang ở trong ngôi nhà ở đó hay không, với ý định phạm tội trong đó.

CALLING THE DOCKET
(CÔNG BỐ DANH SÁCH CÁC VỤ ÁN)

Công bố công khai danh sách các vụ án đang chờ xét xử vào đầu nhiệm kỳ của tòa án cho mục đích chính là thiết lập ngày xét xử, nhập lệnh hoặc nghe xét xử sơ bộ.

CANONS OF ETHICS
(GIÁO LÝ ĐẠO ĐỨC)

Các tiêu chuẩn về hành vi đạo đức áp dụng với các thẩm phán và luật sư.

CAPACITY
(NĂNG LỰC)

Trình độ hoặc khả năng pháp lý để kiện hoặc bị kiện hoặc bị đưa ra tòa.

CAPIAS

Tiếng Latinh có nghĩa là: "Bắt." Lệnh bắt giữ, đặc biệt là khi được ban hành từ băng ghế hoặc trên bản cáo trạng.

CAPITAL OFFENSE
(TỘI TỬ HÌNH)

Hành vi phạm tội có thể bị trừng phạt bằng tử hình hoặc tù chung thân.

CAPTION
(CHÚ THÍCH)

Tiêu đề hoặc phần giới thiệu của một lời bào chữa, kiến nghị hoặc tài liệu pháp lý khác cho thấy tên của các bên, tên của tòa án, tiêu đề của hành động, số hồ sơ, v.v.

CARELESS DRIVING
(LÁI XE BẤT CẨN)

Lái xe một cách bất cẩn hoặc thiếu thận trọng, không liên quan đến chiều rộng, độ dốc, đường cong, góc, tình trạng giao thông và việc sử dụng đường phố và đường cao tốc, cũng như tất cả các tình huống chú ý khác.

CARNAL KNOWLEDGE
(QUAN HỆ XÁC THỊT)

Quan hệ tình dục; sự xâm nhập nhỏ nhất của cơ quan tình dục nam giới vào cơ quan tình dục của phụ nữ.

CASE
(VỤ ÁN)

Tranh chấp pháp lý được đưa ra tòa án; vụ kiện.

CAUSE OF ACTION
(NGUYÊN NHÂN HÀNH ĐỘNG)

Cơ sở pháp lý để thưa kiện.

CAVEAT ACTOR	Tiếng Latinh có nghĩa là: "Hãy để người làm cảnh giác."
CAVEAT EMPTOR	Tiếng Latinh có nghĩa là: "Hãy để người mua cảnh giác."
CERTIFICATION (CHỨNG NHẬN)	1. Lệnh chuyển thẩm quyền từ tòa án thanh thiếu niên sang tòa án lưu động khi tiến hành phiên xét xử chuyển giao gồm hai phần. 2. Hành động chứng thực.
CERTIORARI (ĐÒI HỒ SƠ)	Sự xem xét tùy ý về một quyết định của tòa án cấp dưới giới hạn trong vấn đề pháp lý phát sinh hoặc xuất hiện từ bằng chứng trong hồ sơ và thủ tục tố tụng.
CESTUIQUE **(QUI) TRUST**	Người được ủy thác; người có lợi ích công bằng và có lợi trong di sản, quyền sở hữu pháp lý được trao cho một người khác.
CESTUIQUE VIE (NGƯỜI ĐƯỢC HƯỞNG QUYỀN SUỐT ĐỜI)	Người có cuộc sống xác định thời hạn của di sản, quỹ tín thác, quà tặng hoặc hợp đồng bảo hiểm.
CHAIN OF CUSTODY (CHUỖI HÀNH TRÌNH SẢN PHẨM)	Chứng minh rằng tính toàn vẹn của bằng chứng không bị xâm phạm, tức là không có dấu hiệu hoặc suy luận hợp lý về khả năng giả mạo bằng chứng hoặc thay thế bằng chứng, bằng cách chứng minh việc sở hữu liên tục của người nắm giữ.
CHAIN OF TITLE (CHUỖI CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỞ HỮU)	Sự chuyển nhượng hoặc hoạt động chuyển giao tài sản khác, được sắp xếp liên tiếp, từ chính phủ hoặc nguồn ban đầu của quyền sở hữu cho đến chủ sở hữu hiện tại.

CHALLENGE FOR CAUSE
(KHÔNG CÔNG NHẬN VÌ LÝ DO CỤ THỂ)

Yêu cầu tòa án loại trừ một bồi thẩm tiềm năng có câu trả lời và thái độ đối với quá trình thẩm tra sơ khởi rõ ràng cho thấy không có khả năng xét xử vụ kiện công bằng.

CHALLENGE TO THE ARRAY
(PHỦ NHẬN TOÀN BỘ BỒI THẨM)

Nghi ngờ năng lực của toàn bộ hội đồng được triệu tập để làm nhiệm vụ bồi thẩm đoàn, thường là do một số thiếu sót trong cách thức hội đồng được lựa chọn và triệu tập.

CHAMBERS
(PHÒNG THẨM PHÁN)

Văn phòng hoặc phòng riêng của thẩm phán.

CHAMPERTY
(TỘI KIỆN HỘ)

Việc mua quyền lợi trong thứ gì đó đang tranh chấp để duy trì hoặc tham gia vào vụ kiện liên quan đến nó; là bất hợp pháp ở Mississippi.

CHANCELLOR
(CHÁNH ÁN TÒA ÁN CÔNG BẰNG)

Thẩm phán của tòa án công lý.

CHANCERY COURT
(TÒA ÁN CÔNG LÝ)

Do Hiến pháp Mississippi thành lập có thẩm quyền xét xử: tất cả các vấn đề về công bằng; ly hôn và cấp dưỡng; các vấn đề minh chứng và quản lý; vấn đề của trẻ vị thành niên; các trường hợp ngu ngốc, mất trí và những người không có tâm trí; cũng như tranh chấp bất động sản cùng nhiều vấn đề khác.

CHANGE OF VENUE
(THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM)

Chuyển một vụ án từ địa điểm này sang địa điểm khác để xét xử.

CHARGE
(CÁO BUỘC)

Cáo buộc hành vi phạm tội bằng khiếu nại, thông tin hoặc bản cáo trạng chính thức.

CHASTE
(TRONG SÁNG)

Không có trường hợp quan hệ tình dục đồng thuận trước đây.

CHATTEL
(ĐỘNG SẢN)

Một món tài sản cá nhân.

CHILD
(TRẺ EM)

Người chưa đạt đến độ tuổi trưởng thành theo quy định của pháp luật.

CHILD ABUSE
(LẠM DỤNG TRẺ EM)

Gây ra hoặc cho phép lạm dụng tình dục, bóc lột tình dục, lạm dụng tình cảm, tổn thương tinh thần, thương tích thân thể không phải do tai nạn hoặc hành vi ngược đãi khác đối với trẻ em thuộc quyền giám hộ pháp lý hoặc sự chăm sóc của một người.

CHILD NEGLECT
(BỎ BÊ TRẺ EM)

Bỏ bê hoặc từ chối đáp ứng các nhu cầu về thể chất, y tế hoặc giáo dục cần thiết của trẻ thuộc quyền giám hộ pháp lý hoặc sự chăm sóc của một người.

CHILD SUPPORT
(HỖ TRỢ NUÔI CON)

Khoản thanh toán định kỳ theo lệnh của tòa án để hỗ trợ nuôi con.

CIRCUIT COURT
(TÒA ÁN LƯU ĐỘNG)

Do Hiến pháp Mississippi thành lập với thẩm quyền xét xử tất cả các vấn đề dân sự và hình sự không thuộc thẩm quyền xét xử riêng của một số tòa án khác.

CIRCUMSTANTIAL EVIDENCE
(BẰNG CHỨNG GIÁN TIẾP)

Bằng chứng không trực tiếp chứng minh sự tồn tại của một tình tiết, dẫn đến một suy luận logic rằng tình tiết đó tồn tại.

CITATION
(TRÍCH DẪN)

1. Tham chiếu đến một văn bản có uy tín về pháp luật, ví dụ: một vụ án hoặc đạo luật, hỗ trợ cho tuyên bố bằng văn bản hoặc trích dẫn được lấy từ đó. 2. Thường được sử dụng như một thuật ngữ đồng nghĩa cho phiếu phạt vi phạm giao thông hoặc giấy triệu tập.

CIVIL ACTION
(VỤ KIỆN DÂN SỰ)

Một vụ kiện.

CIVIL LAW
(LUẬT DÂN SỰ)

Luật lệ quy định và thủ tục liên quan đến các vấn đề dân sự.

CIVIL RIGHTS
(QUYỀN CÔNG DÂN)

Các quyền cá nhân được Hiến pháp Hoa Kỳ hoặc luật liên bang bảo đảm và bảo vệ.

CLAIM
(YÊU CẦU BỒI THƯỜNG)

1. Bất kỳ đòi hỏi nào nhằm khắc phục thiệt hại từ một cơ quan chính phủ để bồi thường cho thương tích. 2. Quyền được thanh toán, cho dù đã có phán quyết, đã được xác định, cố định, có điều kiện, đã đến hạn phải trả, chưa đến hạn phải trả, có tranh chấp, không có tranh chấp, hợp pháp, công bằng, bảo đảm hoặc không được bảo đảm hay không.

CLAIMANT
(NGƯỜI YÊU CẦU)

Người khẳng định một tuyên bố thông qua một vụ kiện dân sự.

CLEAR AND CONVINCING EVIDENCE
(BẰNG CHỨNG RÕ RÀNG VÀ THUYẾT PHỤC)

Sức nặng của bằng chứng tạo ra trong tâm trí của bộ ba thực tế là niềm tin vững chắc hoặc niềm tin về sự thật của các cáo buộc cần được thiết lập; bằng chứng rất rõ ràng, trực tiếp và có sức nặng và thuyết phục về việc cho phép người tìm ra sự thật có thể đưa ra kết án rõ ràng, không do dự, về sự thật của vụ án.

CLEAR TITLE
(QUYỀN SỞ HỮU RÕ RÀNG)

Quyền sở hữu tốt và có thể bán được cho bất động sản; quyền sở hữu không có vướng mắc, gánh nặng hoặc hạn chế.

CLOSING
(CHỐT)

Các bước cuối cùng trong một giao dịch bất động sản, trong đó tiền đã được thanh toán, tài sản thế chấp được bảo đảm và chứng từ đã được giao.

CLOSING ARGUMENT
(LỜI BIỆN HỘ KẾT THÚC)

Lời biện luận trước khi bồi thẩm đoàn xem xét bằng chứng được trình bày tại phiên tòa, cùng với bất kỳ suy luận và kết luận hợp lý nào.

CLOUD ON TITLE
(VẤN ĐỀ VỀ QUYỀN SỞ HỮU)

Sự tương đồng của một tuyên bố hoặc sự cản trở đang tồn tại tạo nên sự nghi ngờ về tính hợp lệ của quyền sở hữu trong hồ sơ. Biện pháp pháp lý là có được một bản án tại tòa án công lý giúp loại bỏ vấn đề về quyền sở hữu.

CODE
(BỘ LUẬT)

Bộ sưu tập, bản tóm tắt hoặc sửa đổi luật chính thức được sắp xếp một cách có hệ thống thành các tiêu đề, chương và phần.

CODICIL

Nội dung bổ sung hoặc thêm vào di chúc.

COLLUSION
(CÂU KẾT)

Thỏa thuận bí mật giữa hai hoặc nhiều người vì các mục đích gian lận hoặc lừa đảo.

COMMIT
(TỐNG GIAM/PHẠM TỘI)

1. Lệnh đưa một người vào một cơ sở của nhà nước như nhà tù hoặc cơ sở sức khỏe tâm thần. 2. Tham gia vào một hành vi phạm tội.

COMMON CARRIER
(BÊN VẬN CHUYỂN CÔNG CỘNG)

Cá nhân hoặc doanh nghiệp chuyên chở người hoặc tài sản để lấy tiền.

COMMON LAW
(THÔNG LUẬT)

Luật có nguồn gốc từ hệ thống pháp luật Anh áp dụng như tiền lệ trong trường hợp không có luật Hiến pháp có quyền áp dụng hoặc chưa ban hành luật.

COMMON LAW MARRIAGE
(HÔN NHÂN THEO LUẬT CHUNG)

Cuộc hôn nhân không được cử hành trang trọng bằng nghi lễ hợp pháp, thay vào đó được tạo bởi một thỏa thuận kết hôn sau đó hai người cùng chung sống. Mississippi không công nhận hôn nhân theo luật chung được ký kết sau ngày 5 tháng 4 năm 1956.

COMMUNITY PROPERTY
(TÀI SẢN CHUNG)

Một yêu cầu bắt buộc theo luật định đảm bảo phân chia bình đẳng tất cả tài sản hôn nhân khi ly hôn bất kể đóng góp hoặc hoàn cảnh tương ứng. Không áp dụng ở Mississippi. Thay vào đó, Mississippi áp dụng một hệ thống phân chia công bằng.

COMMUTATION
(GIẢM ÁN)

Việc giảm mức độ nghiêm trọng của một hình phạt được áp đặt trước đó, ví dụ: giảm án tử hình xuống còn tù chung thân.

COMPARATIVE NEGLIGENCE
(CẨU THẢ TƯƠNG ĐỐI)

Nguyên tắc pháp lý, hiện đã được pháp điển hóa ở Mississippi, cho phép bồi thẩm đoàn giảm thiệt hại thương tích cá nhân tương ứng với mức độ cẩu thả của bên bị thương. So sánh, CONTRIBUTORY NEGLIGENCE
(CÙNG CÓ LỖI).

COMPETENCY
(NĂNG LỰC)

1. Năng lực tinh thần để hiểu bản chất và ảnh hưởng của hành động của một người. Một bị cáo trong một vụ án hình sự phải có sự hiểu biết hợp lý và thực tế về các thủ tục tố tụng để đưa ra lời bào chữa hoặc ra tòa. 2. Bằng chứng phát hiện ra rằng một nhân chứng đủ điều kiện hợp pháp để đưa ra lời khai.

COMPLAINT
(BÊN PHÁT ĐƠN KIỆN)

Bên đầu tiên bắt đầu một vụ kiện dân sự.

COMPOSITION
(THỎA HIỆP)

Thỏa thuận mà theo đó chủ nợ chấp nhận việc thanh toán ngay lập tức một tỷ lệ phần trăm tổng số tiền nợ và xóa toàn bộ nợ còn lại.

CONCLUSIVE EVIDENCE
(BẰNG CHỨNG THUYẾT PHỤC)

Bằng chứng không thể chối cãi hoặc từ đó chỉ có một kết luận hợp lý có thể được rút ra khi xem xét tất cả các chi tiết và môi trường xung quanh. Nó đồng nghĩa với rõ ràng, rõ rệt và hiển nhiên.

CONCUBINE
(VỢ LẼ)

Người phụ nữ sống với một người đàn ông không có quyền lợi hôn nhân.

CONDEMNATION
(TRƯNG THU)

Quy trình pháp lý mà theo đó bất động sản của chủ sở hữu tư nhân được lấy để dùng cho mục đích công sau khi nhận được mức bồi thường hợp lý. So sánh, EMINENT DOMAIN (TRƯNG THU).

CONDONATION
(THA THỨ)

Biện hộ trong thủ tục ly hôn với lý do rằng người phối ngẫu bị xúc phạm đã rõ ràng hoặc ngụ ý tha thứ một lỗi lầm hôn nhân, với điều kiện người phạm lỗi có hành vi tốt trong tương lai. Việc chỉ không rời khỏi nơi cư trú của vợ chồng hoặc sống cách ly với người phối ngẫu phạm lỗi không cấu thành sự tha thứ.

CONFIRMATION OF TITLE
(XÁC NHẬN QUYỀN SỞ HỮU)

Vụ kiện tại tòa án công lý nhằm làm rõ quyền sở hữu bất động sản.

CONFLICTS OF LAW
(SỰ MÂU THUẪN CỦA CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT)

Sự khác biệt hoặc mâu thuẫn giữa quy định pháp luật của các khu vực pháp lý khác nhau.

CONNIVANCE
(DUNG TÚNG)

Sự đồng ý hoặc cho phép bí mật hoặc gián tiếp của một người đối với việc thực hiện hành vi phạm pháp hoặc phạm tội hình sự của người khác; việc cố ý không phát hiện hoặc ngăn chặn lỗi.

CONSANGUINITY
(QUAN HỆ RUỘT THỊT)

Quan hệ họ hàng; mối quan hệ huyết thống; mối quan hệ hoặc kết nối giữa những người có nguồn gốc từ cùng một dòng họ hoặc tổ tiên chung.

CONSENT DECREE
(BẢN ÁN NHƯ THỎA THUẬN)

Bản án được các bên đồng ý như một cách để giải quyết tranh cãi, hoặc một phần đáng kể của nó, mà không có thêm kiện tụng.

CONSERVATOR
(NGƯỜI BẢO HỘ)

1. Người được tòa án công lý chỉ định quản lý bất động sản của một người bị phát hiện không đủ năng lực để làm việc này vì lý do tuổi cao, mất năng lực thể chất hoặc yếu đuối về tinh thần. 2. Người được tòa án chỉ định hoặc đủ điều kiện làm người giám hộ chung, hạn chế hoặc tạm thời cho tài sản của trẻ vị thành niên hoặc người được phép thực hiện các chức năng tương tự về mặt pháp lý.

CONSIDERATION
(THÙ LAO)

Sự khuyến khích cho một hợp đồng; lời hứa, giá hoặc giá trị khác được đưa ra để thuyết phục người khác ký kết hợp đồng.

CONSORTIUM
(QUYỀN LỢI VÀ NGHĨA VỤ CỦA QUAN HỆ VỢ CHỒNG)

Lợi ích được bảo vệ phát sinh từ giao ước hôn nhân như xã hội, tình bạn, tình yêu, tình cảm, cứu trợ, dịch vụ, hỗ trợ và quan hệ tình dục.

CONSORTIUM, LOSS OF
(MẤT QUYỀN LỢI VÀ NGHĨA VỤ CỦA QUAN HỆ VỢ CHỒNG)

Yêu cầu bồi thường thiệt hại do mất quyền lợi và nghĩa vụ của quan hệ vợ chồng.

CONSPIRACY (ÂM MƯU)	Khi hai (2) người trở lên thỏa thuận cùng nhau lên kế hoạch phạm tội.
CONSTABLE (CẢNH SÁT)	Như quy định Mục 19-19-5 của Bộ luật Mississippi Được chú thích, một sĩ quan có các trách nhiệm, bao gồm duy trì sự yên bình và hỗ trợ thực thi luật hình sự của nhà nước và thực hiện thủ tục triệu tập.
CONTRACT-ACCEPTANCE (CHẤP NHẬN HỢP ĐỒNG)	Đồng ý với các điều kiện hoặc điều khoản được nêu trong một đề nghị.
CONTRACT-OFFER (ĐỀ NGHỊ KÝ HỢP ĐỒNG)	Đề xuất ký kết hợp đồng; đề xuất có chứa các điều kiện hoặc điều khoản.
CONSTRUCTIVE CONTEMPT (COI THƯỜNG NGOÀI PHIÊN TÒA)	Xem, INDIRECT CONTEMPT (XEM THƯỜNG NGOÀI PHIÊN TÒA).
CONTEMPT (XEM THƯỜNG)	Hành vi hoặc lời nói gây rối hoạt động công lý có trật tự. Xem thêm, INDIRECT CONTEMPT (XEM THƯỜNG NGOÀI PHIÊN TÒA); DIRECT CONTEMPT (XEM THƯỜNG NGAY TẠI PHIÊN TÒA).
CONTINUANCE (HOÃN)	Hoãn một phiên tòa đến một ngày sau đó.
CONTRABAND (HÀNG LẬU)	Tài sản có thể bị tịch thu hợp pháp.
CONTRA BONOS MORES	Tiếng Latinh có nghĩa là: "Trái đạo đức."
CONTRACT (HỢP ĐỒNG)	Sự trao đổi lời hứa có thể thực thi theo luật.

CONTRIBUTORY NEGLIGENCE
(CÙNG CÓ LỖI)

Biện hộ cho hành động cẩu thả ngăn chặn việc khôi phục thiệt hại nếu người bị thương có một phần lỗi góp phần gây thương tích. Không áp dụng ở Mississippi. So sánh, COMPARATIVE NEGLIGENCE (CẨU THẢ TƯƠNG ĐỐI).

CONTROLLED SUBSTANCE
(CHẤT THUỘC DIỆN QUẢN LÝ)

Bất kỳ chất nào được luật pháp quy định về việc sở hữu và sử dụng chất đó.

CONVERSION
(CHIẾM GIỮ ĐỘNG SẢN LÀM CỦA RIÊNG)

Việc chiếm quyền sở hữu trái phép đối với tài sản cá nhân thuộc về người khác.

CONVEYANCE
(CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỞ HỮU)

Việc chuyển giao quyền sở hữu tài sản từ người này sang người khác; công cụ bằng văn bản ảnh hưởng đến việc chuyển giao quyền sở hữu.

CONVICT
(KẾT ÁN)

1. Kết tội một người phạm tội hình sự sau một phiên tòa hoặc do người đó nhận tội.
2. Tù nhân.

CONVICTION
(VIỆC KẾT ÁN)

Án quyết cho tội lỗi.

COPYRIGHT
(QUYỀN TÁC GIẢ)

Quyền đối với một sự thể hiện ý tưởng cụ thể, chẳng hạn như văn học, âm nhạc, nghệ thuật, v.v.; quyền kiểm soát việc in lại.

CORPUS

Tiếng Latinh có nghĩa là: "Thân thể." Vật chất chính của một vật; vốn gốc của một quỹ hoặc di sản, trái ngược với lãi suất, thu nhập, cổ tức hoặc các khoản tương tự.

CORPUS DELECTI

Tiếng Latinh có nghĩa là: "Cơ thể của tội phạm." Các tình tiết cần thiết phải được xác định bởi công tố viên trong một vụ án hình sự để chứng minh rằng một tội phạm thực tế đã được thực hiện.

CORPUS JURIS

Tiếng Latinh có nghĩa là: "Cơ quan pháp luật." Tập hợp luật của một quốc gia hoặc khu vực pháp lý.

CORROBORATING EVIDENCE
(BẰNG CHỨNG BỔ SUNG)

Bằng chứng bổ sung cho bằng chứng đã được đưa ra và có xu hướng xác nhận hoặc củng cố cho bằng chứng đã có.

COSTS BILL
(BẢN KÊ CHI PHÍ CỦA LUẬT SƯ)

Khoản thanh toán phải đi kèm với việc nộp đơn khiếu nại trong một vụ kiện dân sự. Tiền nộp của chi phí chưa sử dụng sẽ được trả lại kịp thời cho các bên trên cơ sở từng trường hợp. So sánh, ACCOUNTING FOR COSTS (HẠCH TOÁN CHI PHÍ).

COUNSEL
(LUẬT SƯ)

1. Luật sư. 2. Tư vấn pháp lý.

COUNT
(ĐIỂM BUỘC TỘI)

1. *Dân sự.* Mỗi tuyên bố riêng biệt trong các lời biện hộ. 2. *Hình sự.* Mỗi tội riêng biệt trong một bản cáo trạng.

COUNTERCLAIM
(PHẢN TỐ)

Một tuyên bố được khẳng định bởi bị đơn trong một vụ kiện dân sự.

COUNTY COURT
(TÒA ÁN QUẬN)

Tòa án được thành lập theo luật định có thẩm quyền xét xử cả các vụ kiện dân sự lên đến $200.000 và các hành vi phạm tội nhẹ. Tòa án quận cũng đóng vai trò là tòa án đặc biệt trong việc trưng thu.

COURT OF RECORD
(TÒA CÓ GHI CHÉP SỔ ĐĂNG BẠ CHỨNG THƯ)

Tòa án có quyền hạn cố hữu để sửa chữa các lỗi văn thư và đưa ra phán quyết, cùng với quyền hạn ngẫu nhiên để phạt tiền và giam giữ vì tội xem thường.

COURT REPORTER
(THƯ KÝ TÒA ÁN)

Người ghi chép lại các thủ tục tư pháp bằng cách sử dụng máy tốc ký, máy kiểu steno hoặc thiết bị ghi âm điện tử.

CREDITOR
(CHỦ NỢ)

Bên cho vay.

CRIMINAL LAW
(LUẬT HÌNH SỰ)

Luật lệ quy định và thủ tục liên quan đến trọng tội và tội nhẹ.

CROSS-CLAIM
(PHẢN KIỆN)

Như quy định trong M.R.C.P. 13, bất kỳ khiếu kiện nào của một bên chống lại một bên khác phát sinh từ giao dịch hoặc sự kiện xảy ra là chủ đề của vụ kiện ban đầu hoặc kiện ngược trong đó hoặc liên quan đến bất kỳ tài sản nào là chủ đề của vụ kiện ban đầu.

CROSS EXAMINATION
(THẨM VẤN CHÉO)

Việc thẩm vấn một nhân chứng đã làm chứng cho phía đối lập khi thẩm vấn trực tiếp. Thông thường, mục đích của thẩm vấn chéo là làm mất uy tín nhận thức, trí nhớ, hoạt động tường thuật hoặc sự chân thành thông qua việc sử dụng các câu hỏi dẫn dắt.

CULPABLE NEGLIGENCE
(CẨU THẢ ĐÁNG TRÁCH)

Sự cẩu thả ở một mức độ lớn đến mức ngang bằng với việc hoàn toàn không để ý hoặc thờ ơ với sự an toàn mạng sống của con người.

CURATOR BONIS

Người giám hộ hoặc người được ủy thác được chỉ định để chăm sóc tài sản.

CUSTODIAL INTERROGATION
(THẨM VẤN NGƯỜI BỊ GIAM GIỮ)

Việc thẩm vấn một người đang bị giam giữ được khởi xướng bởi các cán bộ thực thi pháp luật. "Đang bị giam giữ" có nghĩa là từ "toàn bộ hoàn cảnh" một người có lý sẽ cảm thấy bị bắt giữ trái ngược với việc tạm giam.

CUSTODY
(TẠM GIAM/BẢO QUẢN)

1. Hạn chế một người trong phạm vi cấu thành một vụ bắt giữ. 2. Chăm sóc và giám sát một người hoặc một vật.

DAMAGES
(THIỆT HẠI)

Số tiền có thể khôi phục trong một hành động dân sự nhằm bù đắp cho một người đã bị mất mát, tổn hại hoặc thương tích.

DEADLY WEAPON
(VŨ KHÍ CHẾT NGƯỜI)

Vật thể hoặc vũ khí có khả năng gây tử vong hoặc thương tích nghiêm trọng cho cơ thể.

DEBTOR
(CON NỢ)

Bên mắc nợ.

DECEDENT
(NGƯỜI QUÁ CỐ)

Người đã chết.

DECISION
(QUYẾT ĐỊNH)

1. Kết luận của tòa án về sự việc và kết luận của pháp luật. 2. Phán quyết bằng văn bản của tòa án về một vụ án.

DECREE
(BẢN ÁN)

Quyết định công bằng hoặc lệnh của tòa án công lý.

DECREE PRO CONFESSO

Ghi nhận sự vắng mặt như quy định trong M.R.C.P. 55.

DEED
(CHỨNG TỪ)

Chứng từ chuyển nhượng quyền sở hữu bất động sản; công cụ bằng văn bản chuyển giao quyền sở hữu bất động sản. Xem thêm, QUITCLAIM DEED (VĂN BẢN KHƯỚC TỪ QUYỀN); WARRANTY DEED (CHỨNG THƯ BẢO ĐẢM).

DEED OF TRUST
(CHỨNG THƯ ỦY THÁC)

Một công cụ mà theo đó quyền sở hữu hợp pháp đối với bất động sản được chuyển giao cho một hoặc nhiều người được ủy thác để đảm bảo thanh toán tiền hoặc thực hiện các điều kiện khác.
So sánh, MORTGAGE (TÀI SẢN THẾ CHẤP).

DE FACTO

Tiếng Latinh có nghĩa là: "Trong thực tế." Hành vi hoặc sự tồn tại không có thẩm quyền pháp lý cụ thể, nhưng có hiệu lực hoặc hậu quả pháp lý được công nhận. So sánh, DE JURE.

DEFALCATION
(BIỂN THỦ)

Lạm dụng tiền bạc, đặc biệt là khi liên quan đến tài khoản công cộng hoặc công ty.

DEFAMATION
(PHỈ BÁNG)

Một tuyên bố sai gây tổn hại đến danh tiếng của người khác. Libel (bôi nhọ) là tuyên bố phỉ báng bằng văn bản, trong khi slander (vu cáo) là tuyên bố bằng lời.

DEFAULT
(VẮNG MẶT)

Xảy ra khi một bên chống lại bên mà một phán quyết cho lý lẽ bào chữa dựa vào những điểm có thể dẫn đến phản tố được yêu cầu không biện hộ hay bảo chữa cho vụ kiện.

DEFAULT, ENTRY OF
(GHI NHẬN SỰ VẮNG MẶT)

Xem, ENTRY OF DEFAULT JUDGMENT (GHI NHẬN PHÁN QUYẾT VẮNG MẶT).

DEFAULT JUDGMENT
(PHÁN QUYẾT VẮNG MẶT)

Phán quyết được đưa ra do sự vắng mặt của một bên.

DEFENDANT
(BỊ ĐƠN/BỊ CÁO)

1. *Dân sự.* Bên bị vụ kiện chống lại.
2. *Hình sự.* Người bị buộc tội.

DEFICIENCY JUDGMENT
(PHÁN QUYẾT BÙ TRỪ)

Phán quyết có lợi cho chủ nợ vì sự khác biệt giữa số tiền nợ và số tiền nhận được từ một vụ phát mại.

DELIBERATE DESIGN
(CHỦ Ý)

Quyết định giết người khác một cách bất hợp pháp mà không có lý do chính đáng hoặc có thể tha thứ.

DELINQUENT ACT
(HÀNH VI PHẠM PHÁP)

Bất kỳ hành vi nào, nếu được thực hiện bởi người lớn, đều được chỉ định là tội phạm theo luật tiểu bang hoặc liên bang, hoặc pháp lệnh của thành phố hoặc quận khác với các hành vi phạm tội có thể bị phạt tù chung thân hoặc tử hình. Hành vi phạm pháp bao gồm trốn khỏi nơi giam giữ hợp pháp, vi phạm Luật Thống nhất về các Chất thuộc diện Quản lý và hành vi bạo lực.

DELINQUENT CHILD
(TRẺ PHẠM PHÁP)

Một đứa trẻ đã đến sinh nhật lần thứ 10 và đã phạm một hành vi phạm tội; một đứa trẻ bị tòa án thanh thiếu niên truy tố phạm tội.

DEMAND NOTE
(KỲ PHIẾU)

Kỳ phiếu thông thường sẽ đến hạn và phải trả vào ngày thực thi, không cần phải yêu cầu.

DEMURRER
(BÁC BỎ)

1. *Dân sự.* Không còn áp dụng ở Mississippi cho các vụ án dân sự. Thuật ngữ này bây giờ được hiểu là một kiến nghị để xóa như quy định trong M.R.C.P. 12(f). 2. *Hình sự.* Sự phản đối chính thức của bị cáo đối với một khiếm khuyết bị cáo buộc trong bản cáo trạng.

DE NOVO

Tiếng Latinh có nghĩa là: "Một lần nữa."

DEPONENT
(NHÂN CHỨNG)

Người cung cấp lời khai.

DEPOSE
(CUNG CẤP LỜI KHAI)

Cung cấp lời khai có tuyên thệ tại một thủ tục không chính thức, thường là không có sự hiện diện của thẩm phán; hành động có được lời khai như vậy.

DEPOSITION
(BẢN KHAI CÓ TUYÊN THỆ)

Lời khai có tuyên thệ được đưa ra theo các quy tắc tiết lộ thông tin.

DEPRAVED HEART
(TRÁI TIM ĐỒI BẠI)

Hành động rất nguy hiểm cho thấy thiếu sự quan tâm đến sự an toàn của mạng sống con người.

DERAIGN

Truy tìm lịch sử của một chứng nhận quyền sở hữu đất, bắt đầu với việc chuyển nhượng của chính phủ và kết thúc bằng chứng từ chuyển nhượng được ghi lại gần đây nhất của tài sản. So sánh, ABSTRACT OF TITLE (TÓM TẮT GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỞ HỮU).

DETENTION(GIAM GIỮ)

1. Quản lý trẻ em trong các cơ sở hạn chế về thể chất. 2. Tạm thời quản lý trẻ vị thành niên và người lớn yêu cầu sự giam giữ an toàn để bảo vệ chính họ hoặc cộng đồng trong một cơ sở hạn chế về thể chất trước khi xét xử, hoặc giam giữ trong một cơ sở hạn chế về thể chất khi bị bắt giữ sau khi bị cáo có hành vi vi phạm trong khi được tạm tha hoặc bị quản chế. 3. Biện pháp ngăn chặn trong thời gian ngắn của cơ quan thực thi pháp luật về quyền tự do của một người.

DEVISE
(DI TẶNG BẤT ĐỘNG SẢN)

Tặng bất động sản theo di chúc.

DEVISEE
(NGƯỜI THỪA KẾ BẤT ĐỘNG SẢN THEO DI CHÚC)

Người được tặng bất động sản theo di chúc.

DEVISOR
(NGƯỜI DI TẶNG BẤT ĐỘNG SẢN THEO DI CHÚC)

Người tặng bất động sản theo di chúc.

DICTUM
(LỜI PHÁT BIỂU Ý KIẾN CỦA QUAN TÒA)

Ý kiến hoặc nhận xét trong một quyết định phúc thẩm có ảnh hưởng thuyết phục hoặc gợi ý nhưng không mang tính ràng buộc như tiền lệ pháp lý.

DIGITAL DISCOVERY
(TIẾT LỘ THÔNG TIN KỸ THUẬT SỐ)

Xem, ELECTRONIC DISCOVERY (TIẾT LỘ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ).

DIRECT CONTEMPT
(XEM THƯỜNG NGAY TẠI PHIÊN TÒA)

Hành vi xem thường được thực hiện có sự hiện diện của thẩm phán chủ tọa tại tòa án hoặc gần thẩm phán để làm gián đoạn thủ tục tố tụng của tòa án.

DIRECT EVIDENCE
(BẰNG CHỨNG TRỰC TIẾP)

1. Bằng chứng, nếu được tin tưởng, chứng minh thực tế mà không suy luận hoặc giả định. 2. Bằng chứng không phải bằng chứng gián tiếp, ví dụ như lời khai của nhân chứng.

DIRECT EXAMINATION
(THẨM VẤN TRỰC TIẾP)

Thẩm vấn nhân chứng của chính mình tại phiên tòa, nhân chứng này sau đó sẽ được thẩm vấn chéo. Thông thường, việc thẩm vấn trực tiếp ngăn cản việc sử dụng các câu hỏi dẫn dắt.
So sánh, CROSS EXAMINATION (THẨM VẤN CHÉO).

DISABILITY
(KHUYẾT TẬT)

1. Bất kỳ sự suy giảm thể chất, tinh thần hoặc thần kinh nào làm hạn chế nghiêm trọng khả năng vận động, cử động thủ công hoặc khả năng leo cầu thang; giảm thị lực hoặc thính giác đáng kể; mất một hoặc nhiều chi hoặc khả năng của chúng; hoặc giảm đáng kể khả năng lý luận. 2. Mất năng lực (do chấn thương) kiếm tiền lương mà nhân viên nhận được tại thời điểm chấn thương trong cùng một công việc hoặc công việc khác, tình trạng mất năng lực và mức độ phải được hỗ trợ bởi các kết luận y tế.

DISCOVERY (TIẾT LỘ THÔNG TIN)	Thủ tục mà theo đó mỗi bên, để tránh bất ngờ không công bằng tại phiên tòa, có thể yêu cầu tiết lộ trước một số thông tin mà bên kia có thể tiếp cận. Ví dụ về tiết lộ thông tin trong các vụ án dân sự bao gồm bản khai có tuyên thệ, thẩm vấn bằng văn bản, tài liệu hoặc vật dụng, và thừa nhận.
DISCOVERY CONFERENCE (PHIÊN HỌP TIẾT LỘ THÔNG TIN)	Phiên họp do tòa án tổ chức trong một vụ kiện dân sự với mục đích: khắc phục các vấn đề cần xét xử; thiết lập kế hoạch và lịch trình tiết lộ thông tin; đặt ra những hạn chế khi tiết lộ thông tin, nếu có; và xác định các vấn đề khác như vậy, bao gồm phân bổ chi phí, như cần thiết để quản lý việc tiết lộ thông tin thích hợp trong vụ án.
DISMISSAL (ĐÌNH CHỈ)	Thủ tục kết thúc một vụ kiện dân sự trước khi xét xử dựa trên nội dung. Đình chỉ theo thỏa thuận của các bên thường không có bảo lưu quyền kiện tiếp. Đình chỉ không có sự thỏa thuận của các bên, trừ phi được quy định khác trong lệnh của tòa án, thường có bảo lưu quyền kiện tiếp.
DISMISSAL ON CLERK'S MOTION (ĐÌNH CHỈ THEO KIẾN NGHỊ CỦA THƯ KÝ)	Thủ tục cho phép thư ký, khi có thông báo thích hợp cho các luật sư trong hồ sơ, yêu cầu đình chỉ vụ kiện dân sự trong đó không có hành động nào trong mười hai tháng. Đình chỉ sau đó của tòa án sẽ không bảo lưu quyền kiện tiếp.
DISMISSAL WITH PREJUDICE (ĐÌNH CHỈ CÓ BẢO LƯU QUYỀN KIỆN TIẾP)	Việc đình chỉ hoạt động như xét xử dựa trên nội dung của vụ kiện. Việc đình chỉ như vậy ngăn cản việc kiện tiếp.
DISMISSAL WITH PREJUDICE (ĐÌNH CHỈ KHÔNG BẢO LƯU QUYỀN KIỆN TIẾP)	Việc đình chỉ không hoạt động như xét xử dựa trên nội dung. Việc đình chỉ như vậy không ngăn cản việc kiện tiếp.

DISORDERLY CONDUCT
(HÀNH VI GÂY RỐI TRẬT TỰ)

Hành vi gây rối xúc phạm cấu thành tội vi phạm trật tự và sự an toàn nơi công cộng.

DISTRIBUTION
(PHÂN CHIA)

Phân bổ và phân chia di sản không có di chúc cho những người thừa kế hợp pháp sau khi thanh toán các khoản nợ và chi phí của di sản.

DIVERSION
(TRỆCH HƯỚNG)

Sử dụng tiền trái phép.

DIVERSION PROGRAM
(CHƯƠNG TRÌNH CHUYỂN HƯỚNG)

Xem, PRETRIAL INTERVENTION PROGRAM (CHƯƠNG TRÌNH CHUYỂN HƯỚNG TRƯỚC KHI XÉT XỬ).

DIVORCE
(LY HÔN)

Chấm dứt hợp pháp một cuộc hôn nhân.

DOCKET
(HỒ SƠ XÉT XỬ VỤ ÁN)

Nhật ký các hoạt động theo thứ tự thời gian được duy trì bởi thư ký về từng vụ kiện dân sự hoặc vụ án hình sự.

DOMESTIC ANIMAL
(THÚ NUÔI)

Động vật thường được con người sở hữu hoặc sử dụng.

DOMESTIC DOCUMENT
(TÀI LIỆU NỘI ĐỊA)

Hồ sơ chính thức, hoặc mục trong đó, được lưu giữ trong Hoa Kỳ hoặc tiểu bang, quận, khối thịnh vượng chung, lãnh thổ bất kỳ, v.v.

DOMICILE
(NƠI CƯ TRÚ)

Nơi cư trú chính của một người và khi rời khỏi nơi này người đó ý định trở lại.

DOUBLE JEOPARDY (CHỊU TỘI HAI LẦN)	Các biện pháp bảo vệ theo hiến pháp cấm: truy tố lần thứ hai sau khi tha bổng; truy tố lần thứ hai sau khi kết án; và áp dụng nhiều hình phạt cho cùng một hành vi phạm tội. Tại Mississippi, nguy cơ bị truy cứu trách nhiệm hình sự tùy thuộc vào khi bồi thẩm đoàn được đưa ra và tuyên thệ, hoặc cho một phiên tòa không có bồi thẩm đoàn, khi nhân chứng đầu tiên tuyên thệ.
DRUG (THUỐC)	Bất kỳ chất nào được pháp luật công nhận hoặc chỉ định là thuốc. Những chất như vậy sẽ gồm cả các chất thuộc diện quản lý và thuốc không kê đơn.
DUE PROCESS (THỦ TỤC TỐ TỤNG HỢP PHÁP)	Các quy tắc của thủ tục cần thiết để đảm bảo một phiên tòa công bằng.
DURANTE VIVA	Tiếng Latinh có nghĩa là: "Trong suốt cuộc đời."
DWELLING HOUSE (NHÀ Ở)	Công trình nơi một người sống hoặc nơi một người dự định sống.

EASEMENT
(QUYỀN ĐỊA DỊCH)

Quyền hoặc lợi ích đối với bất động sản để sử dụng cho mục đích cụ thể, ví dụ như đất lưu không. Quyền này có thể được tạo bằng việc chuyển nhượng, hàm ý hoặc sắc lệnh.

EJECTMENT
(THU HỒI BẤT ĐỘNG SẢN)

Vụ kiện dân sự nhằm thu hồi quyền sở hữu đất đai và thiệt hại từ hành vi chiếm giữ bất hợp pháp.

EJUSDEM GENERIS

Tiếng Latinh có nghĩa là: "Cùng loại."

ELECTRONIC DISCOVERY (E-DISCOVERY)
(TIẾT LỘ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ)

Tiết lộ dữ liệu và thông tin được lưu trữ điện tử.

ELECTRONIC FILING (E-FILING)
(NỘP ĐƠN ĐIỆN TỬ)

Các tài liệu được lưu theo định dạng điện tử.

ELECTRONIC MAIL (E-MAIL)
(THƯ ĐIỆN TỬ)

Thư từ liên lạc điện tử được chuyển đến người nhận bằng máy tính hoặc thiết bị tương tự.

EMINENT DOMAIN
(TRƯNG THU)

Quyền lực của một thực thể chính phủ, có thể phải bồi thường hợp lý, để lấy bất động sản của một chủ sở hữu tư nhân để sử dụng cho mục đích công. So sánh, CONDEMNATION (TRƯNG THU).

EN BANC
(TỐ TỤNG TOÀN THẨM)

Vụ án được toàn bộ tòa án xét xử.

ENJOIN
(PHÁT LỆNH)

Ban hành lệnh yêu cầu hoặc nghiêm cấm một số hành vi nhất định.

ENLARGEMENT
(KÉO DÀI)

Lệnh có lý do kéo dài khoảng thời gian cần thiết hoặc cho phép thực hiện hành động.

ENTRAPMENT
(GÀI BẪY)

Cơ quan thực thi pháp luật dụ một người phạm tội mặc dù ban đầu người đó không có định làm như vậy. Gài bẫy là biện pháp biện hộ bác bỏ lý lẽ của nguyên đơn.

ENTRY OF DEFAULT JUDGMENT
(GHI NHẬN PHÁN QUYẾT VẮNG MẶT)

Sự vắng mặt được ghi nhận bởi thư ký khi một bên bị phán quyết được tìm kiếm chống lại đã không biện hộ hay bảo chữa cho vụ kiện. Hoạt động đó áp dụng ưu tiên hơn phán quyết vắng mặt.

EQUITABLE ESTOPPEL
(TƯỚC QUYỀN PHẢN ĐỐI CÔNG BẰNG)

Học thuyết cấm một người, bằng lời nói hoặc hành vi, đã khiến một người khác chịu bất lợi khi dựa vào một thông tin quan trọng rồi sau đó làm ngược lại.

EQUITY
(SỰ CÔNG BẰNG)

Hệ thống công lý được quản lý bởi tòa án tối cao ở Anh. Các tòa án công bằng tiến hành theo các quy tắc và nguyên tắc công bằng không áp dụng cho các tòa án luật, ví dụ: học thuyết bàn tay sạch, sao lãng, v.v.

ESCAPEE
(KẺ TRỐN THOÁT)

Người trốn thoát khỏi tù, nơi giam giữ hợp pháp.

ESCHEAT
(TÌNH TRẠNG KHÔNG CÓ NGƯỜI THỪA KẾ)

Trả lại tài sản cho nhà nước khi một người chết không có người thừa kế.

ESCROW
(GIAO KÈO)

Giao thứ gì đó (có điều kiện) cho bên thứ ba nắm giữ cho đến khi xảy ra một số sự kiện hoặc thực hiện một số hành động.

ESTATE
(DI SẢN)

Toàn bộ quyền lợi một người có trong bất động sản và tài sản cá nhân.

ET ALIA (ET AL.)

Tiếng Latinh có nghĩa là: "Và những người khác."

ET SEQUENTES (ET SEQ.) Tiếng Latinh có nghĩa là: "Và những điều sau đây."

ET UXOR (ET UX.) Tiếng Latinh có nghĩa là: "Và vợ."

ET VIR Tiếng Latinh có nghĩa là: "Và chồng."

EVICTION PROCEEDING (THỦ TỤC TRỤC XUẤT) Vụ kiện dân sự để trục xuất người thuê nhà ra khỏi cơ sở.

EVIDENCE (BẰNG CHỨNG) Bằng chứng như lời khai và các đồ vật hữu hình được đưa ra trong một phiên tòa hoặc phiên xét xử với mục đích chứng minh hoặc bác bỏ một số thực tế. Xem thêm, CIRCUMSTANTIAL EVIDENCE (BẰNG CHỨNG GIÁN TIẾP); CONCLUSIVE EVIDENCE (BẰNG CHỨNG THUYẾT PHỤC); CORROBORATING EVIDENCE (BẰNG CHỨNG BỔ SUNG); DIRECT EVIDENCE (BẰNG CHỨNG TRỰC TIẾP); EXPERT TESTIMONY (Ý KIẾN CỦA CHUYÊN GIA); HEARSAY (TIN ĐỒN); OPINION TESTIMONY BY LAY WITNESSES (Ý KIẾN CỦA NHÂN CHỨNG KHÔNG ĐƯỢC COI LÀ CHUYÊN GIA); PHYSICAL EVIDENCE (VẬT CHỨNG).

EXCLUSIONARY RULE (QUY TẮC LOẠI TRỪ) Quy tắc loại trừ khỏi việc trình bày chứng cứ ban đầu của công tố viên khả năng chấp nhận bằng chứng trực tiếp hoặc phái sinh thu được bằng cách khai thác việc khám xét hoặc tịch thu bất hợp pháp.

EX CONTRACTU Tiếng Latinh có nghĩa là: "Từ một hợp đồng." Quyền và khiếu nại phát sinh từ một hợp đồng.

EXCULPATORY
(THA THỨ)

Có xu hướng xóa bỏ hoặc tha thứ khỏi lỗi lầm hoặc tội lỗi.

EX DELICTO

Tiếng Latinh có nghĩa là: "Từ một sai lầm." Quyền và khiếu nại phát sinh từ một sai lầm cá nhân.

EXECUTION
(LỆNH CHẤP HÀNH/HÀNH QUYẾT)

1. *Dân sự.* Lệnh được ban hành cho mục đích thực thi phán quyết. 2. *Hình sự.* Áp dụng án tử hình.

EXECUTOR
(NGƯỜI THỰC THI)

Người được chỉ định trong di chúc có nhiệm vụ thực hiện các điều khoản trong di chúc.

EXEMPLI GRATIA
(E.G.)

Tiếng Latinh có nghĩa là: "Ví dụ."

EXHIBIT
(VẬT CHỨNG)

Tài liệu hoặc bằng chứng hữu hình khác được cung cấp trong phiên tòa hoặc phiên xét xử.

EX MERO MOTO

Tiếng Latinh có nghĩa là: "Theo kiến nghị của tòa án." Cụm từ thường xuất hiện trong các khoản giấy tờ chuyển nhượng, điều lệ, v.v.

EX OFFICIO

Tiếng Latinh có nghĩa là: "Với tư cách của văn phòng."

EXONERATE
(MIỄN)

Giải phóng trách nhiệm; tha thứ.

EX PARTE

Tiếng Latinh có nghĩa là: "Một bên." Thủ tục chỉ có một bên đưa ra ý kiến.

EXPERT TESTIMONY
(Ý KIẾN CỦA CHUYÊN GIA)

Lời khai liên quan đến kiến thức khoa học, kỹ thuật hoặc kiến thức chuyên môn khác của một người đủ điều kiện để làm như vậy.

EX POST FACTO	Tiếng Latinh có nghĩa là: "Sau sự thật."
EXPUNGE (XÓA ÁN TÍCH)	Xóa thông tin trong hồ sơ, theo sự cho phép của pháp luật.
EX RELATIONE (EX REL.)	Tiếng Latinh có nghĩa là: "Bởi hoặc về mối quan hệ của." Thường có nghĩa là các thủ tục tố tụng pháp lý do tổng chưởng lý hoặc người thích hợp khác đưa ra dưới danh nghĩa nhà nước về thông tin và sự xúi giục của một cá nhân riêng tư.
EXTENUATING CIRCUMSTANCES (TÌNH TIẾT GIẢM NHẸ)	Những trường hợp bất thường hỗ trợ cho quan điểm khoan hồng. So sánh, MITIGATING CIRCUMSTANCES (TÌNH TIẾT GIẢM NHẸ).
EXTRADITION (DẪN ĐỘ)	Thủ tục nhanh gọn về việc giao lại một kẻ chạy trốn cho các cơ quan có thẩm quyền có liên quan.
EYEWITNESS (NHÂN CHỨNG TẬN MẮT CHỨNG KIẾN)	Người thực sự nhìn thấy một sự kiện cụ thể khi nó diễn ra.

FACSIMILE
(NHÂN CHỨNG)

Bản sao chính xác hoặc bản sao của nội dung nào đó.

FAILURE OF SERVICE
(KHÔNG TỐNG ĐẠT ĐƯỢC)

Không có khả năng tống đạt một bản sao lệnh triệu tập cho bị cáo.

FALSE ARREST
(BẮT GIỮ TRÁI PHÉP)

Việc bắt giữ không được pháp luật cho phép.

FALSE IMPRISONMENT
(GIAM GIỮ TRÁI PHÉP)

Khi một người giam giữ hoặc giam cầm một người khác bất hợp pháp hoặc khi người này khiến người khác làm như vậy.

FALSE PRETENSES
(GIAN LẬN)

Cố ý thể hiện sai sự thật về một thông tin quan trọng, từ đó có được thứ gì đó có giá trị mà không cần bồi thường.

FAMILY MASTER
(CHỦ GIA ĐÌNH)

Người đủ tiêu chuẩn được chỉ định để nghe một số trường hợp được đề cập liên quan đến các vấn đề hỗ trợ và quan hệ cha con.

FEE SIMPLE
(QUYỀN SỞ HỮU VÔ ĐIỀU KIỆN)

Quyền sở hữu tuyệt đối đối với bất động sản, thường là quyền được sử dụng tùy ý vô điều kiện.

FELONY
(TRỌNG TỘI)

Hành vi phạm tội có thể bị trừng phạt bằng án tử hình hoặc bị giam giữ trong nhà tù; hành vi phạm tội có thể bị truy tố. So sánh, MISDEMEANOR (TỘI NHẸ); INFAMOUS CRIME (TỘI ÁC GHÊ TỞM).

FEME COVERT
(PHỤ NỮ CÓ CHỒNG)

Phụ nữ đã kết hôn.

FEME SOLE
(PHỤ NỮ CHƯA CHỒNG)

Phụ nữ chưa kết hôn.

FIAT	Tiếng Latinh có nghĩa là: "Hãy thực hiện." Lệnh hoặc lệnh bắt ngắn của thẩm phán hoặc cơ quan có thẩm quyền khác chỉ đạo một số hành động pháp lý cần được thực hiện.
FIERI FACIAS	Tiếng Latinh có nghĩa là: "Nguyên nhân sẽ được thực hiện." Chỉ đạo việc thực thi được đánh vào hàng hóa của con nợ trong phán quyết.
FILE (NỘP)	1. Gửi tài liệu cho thư ký để đưa vào hồ sơ chính thức. 2. Hồ sơ chính thức về một vụ án được lưu giữ và bảo tồn theo quy định của pháp luật.
FILING FEES (PHÍ NỘP ĐƠN)	Phí được trả cho thư ký của tòa án khi bắt đầu một vụ kiện dân sự.
FILING OF JUDGMENT (NỘP PHÁN QUYẾT)	Nộp phán quyết cho thư ký vì để đưa vào hồ sơ chính thức.
FINE (TIỀN PHẠT)	Hình phạt hoặc hình phạt bằng tiền.
FINIS	Tiếng Latinh có nghĩa là: "Kết thúc."
FLAGRANTE DELICTO	Tiếng Latinh có nghĩa là: "Trong khi hành vi phạm tội đang bột phát." Bắt quả tang hành vi phạm tội.
FORECLOSURE (TƯỚC QUYỀN CHUỘC LẠI TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ)	Đóng cửa; chấm dứt quyền lợi của người vay đối với tài sản dùng để bảo đảm bằng tài sản thế chấp.
FOREIGN CORPORATION (CÔNG TY BÊN NGOÀI)	Công ty được thành lập theo luật của một tiểu bang, chính phủ hoặc quốc gia khác.
FORENSIC (PHÁP Y)	Mô tả ngành có thể áp dụng cho các vấn đề chứng minh, ví dụ như y học pháp y, nhà hóa học pháp y, nhà bệnh lý pháp y, v.v.

FORFEITURE (TƯỚC QUYỀN/TỊCH THU)	1. Không công nhận và khẳng định quyền. 2. Tước đoạt tài sản cụ thể mà không bồi thường do hậu quả của việc không hoàn thành nghĩa vụ, vi phạm quy tắc/thỏa thuận hoặc hành vi bị cấm bởi pháp luật.
FORGERY (GIẢ MẠO GIẤY TỜ)	Làm giả hoặc sửa đổi đáng kể tài liệu với ý định lừa đảo.
FORUM (TÒA ÁN)	Nơi các vấn đề được tranh tụng và giải quyết; khu vực tài phán; tòa án.
FRAUD (LỪA ĐẢO)	Cố ý xuyên tạc một thông tin quan trọng để khiến người khác dựa vào đó để có hành động bất lợi theo cách suy tính hợp lý.
FRONTAGE (KHOẢNH ĐẤT BÊN VỆ ĐƯỜNG)	Phần bất động sản nằm gần một con phố hay một con đường.
FUGITIVE (KẺ CHẠY TRỐN)	Người chạy trốn khỏi công lý khi bị buộc tội hình sự. So sánh, ESCAPEE (KẺ TRỐN THOÁT).
FUGITIVE WARRANT (LỆNH TRUY NÃ)	Lệnh bắt giữ một người đã trốn sang một tiểu bang khác để tránh bị truy tố.
FULL FAITH AND CREDIT (TÍN DỤNG TIN CẬY HOÀN TOÀN)	Hiến pháp Hoa Kỳ yêu cầu mỗi tiểu bang công nhận và thực thi đầy đủ các phán quyết hợp pháp và cuối cùng của các tiểu bang và tòa án liên bang khác.
FUTURE INTERESTS (LỢI ÍCH TRONG TƯƠNG LAI)	Lợi ích tồn tại trong bất động sản hoặc tài sản cá nhân, thường được phép chuyển nhượng tự do, trong đó đặc quyền sở hữu hoặc hưởng thụ là trong tương lai và hiện chưa có.

GARNISHEE
(NGƯỜI THỨ BA BỊ SAI ÁP)

Người được tống đạt lệnh thu hồi tài sản của con nợ đang thuộc quyền kiểm soát của một bên thứ ba.

GARNISHMENT
(SAI ÁP)

Quy trình theo luật định thực thi phán quyết bằng cách tịch biên tiền hoặc tài sản thuộc về bị cáo, chẳng hạn như tiền lương.

GENERAL VERDICT
(PHÁN QUYẾT CHUNG)

Phán quyết không yêu cầu hình thức đặc biệt.

GIFT
(QUÀ TẶNG)

Chuyển giao tài sản tự nguyện.

GIFT CAUSA MORTIS
(TẶNG ĐỘNG SẢN CỦA NGƯỜI HẤP HỐI)

Món quà được tặng trong viễn cảnh sắp chết.

GOOD FAITH
(THÀNH THỰC)

Hành động trung thực và đáng tin cậy.

GOVERNMENTAL IMMUNITY
(QUYỀN MIỄN TRỪ CHÍNH PHỦ)

Miễn trừ trách nhiệm dân sự của một thực thể chính phủ mà không có sự đồng ý của thực thể.

GRAND JURY
(ĐẠI BỒI THẨM ĐOÀN)

Nhóm người được triệu tập để xác định liệu có tồn tại lý do có thể để đưa ra cáo trạng hay không. So sánh, PETIT JURY (BỒI THẨM ĐOÀN).

GRANT
(CHO PHÉP/CHUYỂN NHƯỢNG)

Đồng ý; đưa ra nhượng bộ; chuyển nhượng quyền sở hữu, đặc biệt là bất động sản.

GRANTEE
(BÊN NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG)

Bên được chuyển nhượng.

GRANTOR
(BÊN CHUYỂN NHƯỢNG)

Bên chuyển nhượng.

GRANTOR/GRANTEE INDEX (CHỈ SỐ BÊN CHUYỂN NHƯỢNG/BÊN NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG)	Chỉ số của các chứng nhận sở hữu tài sản trong đó hồ sơ được lưu giữ bằng cách tham chiếu đến tên của bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng.
GRATUITOUS (VÔ CỚ)	Không có sự cân nhắc về mặt pháp lý hoặc giá trị.
GRAVAMEN (ĐIỂM CỐT LÕI CỦA ĐƠN KHIẾU NẠI HAY TỐ CÁO)	Nguyên tắc hoặc phần quan trọng nhất của đơn khiếu nại hoặc tranh luận.
GROSS (TỔNG GỘP/THÔ LỖ)	1. Tổng số tiền, ví dụ: tổng thu nhập. 2. Trắng trợn hoặc đáng xấu hổ.
GROSS NEGLIGENCE (CẨU THẢ NGHIÊM TRỌNG)	Sự cẩu thả ở mức độ quá lớn đến nỗi nó thể hiện sự coi thường thiếu thận trọng đối với sự an toàn hoặc quyền của người khác.
GUARDIAN (NGƯỜI GIÁM HỘ)	Người giám sát được công nhận hợp pháp đối với người hoặc tài sản của người khác, có nhiệm vụ và trách nhiệm được ủy thác theo quy định dưới thẩm quyền và chỉ đạo của tòa án.
GUARDIAN AD LITEM	Đại diện của tòa án được chỉ định để hỗ trợ bảo vệ phù hợp lợi ích tốt nhất của trẻ em hoặc người không đủ năng lực thông qua các cuộc điều tra, khuyến nghị và báo cáo.

HABEAS CORPUS

Tiếng Latinh có nghĩa là: "Để có cơ thể." Thủ tục thả tự do cho người bị giam giữ bất hợp pháp. Mục 99-39-3 của Bộ luật Mississippi Được chú thích đã bãi bỏ việc sử dụng cho các thủ tục sau kết án. Do vậy, hiện nay nó chỉ được khởi kiện bởi một tù nhân tuyên bố bị giam giữ mà không kết án.

HABENDUM CLAUSE
(ĐIỀU KHOẢN HABENDUM)

Điều khoản trong chứng thư xác định mức độ sở hữu trong đồ vật được cấp. Điều đó là thông thường trong chứng thư khoáng sản.

HARMLESS ERROR
(LỖI VÔ HẠI)

Lỗi có tác động thiệt hại ở mức chưa đủ để đảm bảo việc hủy bỏ. Như vậy là rõ ràng nếu một bồi thẩm có tư tưởng công bằng, ngay cả khi lỗi đã được khắc phục, chỉ có thể đưa ra phán quyết về tội lỗi.

HEARING
(XÉT XỬ/ĐIỀU TRẦN)

Thủ tục pháp lý trước tòa, trong đó lời khai được trình bày, ví dụ: xét xử sơ bộ, phiên tòa trả lời cáo trạng, phiên tòa ngăn chặn, xét xử, tuyên án, v.v.

HEARSAY
(TIN ĐỒN)

"Tuyên bố mà: (1) người tuyên bố không đưa ra trong khi làm chứng tại phiên tòa hoặc phiên xét xử hiện tại; và (2) bên đưa ra bằng chứng để chứng minh sự thật của vấn đề được khẳng định trong tuyên bố." M.R.E. 801(c).

HEAT OF PASSION
(TÌNH TRẠNG XÚC ĐỘNG)

Hành vi phạm pháp trong tình trạng bạo lực và giận dữ không kiểm soát được.

HEIR, HEIRESS
(NGƯỜI THỪA KẾ)

Người thừa kế hoặc nhận tài sản từ người khác đã chết; người đó có thể là nam (heir) hoặc nữ (heiress).

HOLIDAY
(NGÀY LỄ)

Xem, LEGAL HOLIDAY
(NGÀY LỄ THEO QUY ĐỊNH).

HOLOGRAPHIC WILL
(DI CHÚC TỰ TAY VIẾT RA)

Bản di chúc hoàn toàn bằng chữ viết tay của người lập di chúc và ký vào cuối; có hiệu lực ở Mississippi ngay cả khi không có nhân chứng.

HOMESTEAD EXEMPTION
(MIỄN TRỪ NHÀ VƯỜN)

Quyền theo luật định của hộ gia đình được miễn tịch thu hoặc bán, khi thực thi hoặc tịch biên, một giá trị và diện tích nhất định của nơi cư trú cá nhân.

HOMICIDE
(TỘI GIẾT NGƯỜI)

Hành vi giết người bởi một người khác.

HOUSE ARREST
(QUẢN THÚC TẠI GIA)

Việc giam giữ một người (bị kết án hoặc bị buộc tội) ở ngay nơi cư trú của người đó theo các điều khoản và điều kiện do sở cải huấn hoặc tòa án thiết lập.

HUNG JURY
(BỒI THẨM ĐOÀN TREO)

Bồi thẩm đoàn, sau nhiều cuộc thảo luận sâu rộng, không thể thống nhất về một phán quyết.

HYPOTHECATE
(ĐEM CẦM THẾ)

Đảm bảo một khoản nợ bằng cách dùng tài sản của một người làm bảo đảm.

IBIDEM (IB., IBID.) Tiếng Latinh có nghĩa là: "Ở cùng một nơi."

IDEM (ID.) Tiếng Latinh có nghĩa là: "Giống nhau."

ID EST (I.E.) Tiếng Latinh có nghĩa là: "Đúng vậy."

IMPEACHMENT (LÀM MẤT UY TÍN) Công kích uy tín của một nhân chứng.

IMMUNITY (MIỄN TRỪ) Miễn trừ trách nhiệm pháp lý. Xem thêm, ABSOLUTE IMMUNITY (MIỄN TRỪ TUYỆT ĐỐI); QUALIFIED IMMUNITY (MIỄN TRỪ CÓ ĐIỀU KIỆN); GOVERNMENTAL IMMUNITY (QUYỀN MIỄN TRỪ CHÍNH PHỦ).

IN CAMERA Tiếng Latinh có nghĩa là: "Trong phòng." Đạo luật tư pháp được thực hiện bên ngoài sự hiện diện của công chúng hoặc bồi thẩm đoàn.

INCARCERATION (BỊ GIAM GIỮ) Giam giữ trong trại giam hoặc nhà tù.

IN CURIA Tiếng Latinh có nghĩa là: "Trong tòa án."

INDEFEASIBLE (KHÔNG THỂ BÁC BỎ) Đó là điều không thể hủy ngang; điều không thể bị đánh bại hoặc vô hiệu; thường áp dụng cho quyền sở hữu bất động sản hoặc quyền.

INDICTMENT (BẢN CÁO TRẠNG) Cáo buộc chính thức về một trọng tội được bồi thẩm đoàn đưa ra.

INDIGENT (NGHÈO KHỔ) Nghèo; không có tiền.

INDIRECT CONTEMPT
(XEM THƯỜNG NGOÀI PHIÊN TÒA)

1. Bất kỳ sự xem thường nào khác ngoài xem thường trực tiếp. 2. Hành vi được thực hiện ngoài sự hiện diện của tòa án được tính toán để cản trở, làm xấu hổ, ngăn cản, làm tiêu tan hoặc gây rối hoạt động công lý có trật tự.

IN ESSE

Tiếng Latinh có nghĩa là: "Đang tồn tại."

IN EXTREMIS

Tiếng Latinh có nghĩa là: "Trong tình trạng cực đoan." Người sắp chết và không có hy vọng hồi phục.

INFAMOUS CRIME
(TỘI ÁC GHÊ TỞM)

Hành vi phạm tội có thể bị trừng phạt bằng án tử hình hoặc bị giam giữ trong nhà tù; trọng tội.

IN FORMA PAUPERIS

Tiếng Latinh có nghĩa là: "Theo cách của một kẻ ăn xin." Người vì lý do nghèo đói được miễn trả phí và chi phí của một vụ kiện hoặc kháng cáo.

INFORMATION
(ĐƠN TỐ GIÁC)

Cáo buộc chính thức về một trọng tội do công tố viên ban hành. Điều này được phép nếu bị cáo khước từ hợp lệ bản cáo trạng.

INFRA

Tiếng Latinh có nghĩa là: "Bên dưới."
So sánh, SUPRA.

INHERITANCE
(TÀI SẢN THỪA KẾ)

Tài sản nhận được theo di chúc hoặc theo luật từ một người đã chết.

IN HOC

Tiếng Latinh có nghĩa là: "Trong điều này." Về mặt này.

INJUNCTION
(LỆNH CẤM)

Lệnh do tòa án ban hành yêu cầu ai đó làm hoặc không làm gì đó.

IN LIMINE
Tiếng Latinh có nghĩa là: "Ở ngưỡng." Kiến nghị "in limine" yêu cầu phán quyết ở đầu phiên tòa để loại trừ việc sử dụng một số bằng chứng cụ thể.

IN LOCO PARENTIS
Tiếng Latinh có nghĩa là: "Thay cho cha mẹ."

IN PARI DELICTO
Tiếng Latinh có nghĩa là: "Lỗi như nhau."

IN PERSONAM
Tiếng Latinh có nghĩa là: "Chống lại người đó." Quyền lực của tòa án xét xử khiếu nại cho hoặc chống lại một người cụ thể. So sánh, IN REM.

IN POSSE
Tiếng Latinh có nghĩa là: "Có thể tồn tại."

INQUEST
(CUỘC ĐIỀU TRA)
Cuộc điều tra pháp lý về hoàn cảnh xảy ra cái chết của một con người; thường được tổ chức trước tòa án hoặc một quan chức được trao quyền hợp pháp để thực hiện các cuộc điều tra như vậy.

IN RE
Tiếng Latinh có nghĩa là: "Trong vấn đề."

IN REM
Tiếng Latinh có nghĩa là: "Chống lại điều đó." Quyền lực của tòa án xét xử các khiếu nại liên quan đến một vật hoặc tài sản cụ thể. So sánh, IN PERSONAM.

IN SITU
Tiếng Latinh có nghĩa là: "Tại chỗ." Tại nơi hoặc vị trí ban đầu của nó.

INSOLVENCY
(MẤT KHẢ NĂNG THANH TOÁN)
Tình trạng không thể trả nợ của một người.

INTELLECTUAL PROPERTY
(SỞ HỮU TRÍ TUỆ)
Tài sản có nguồn gốc từ trí tuệ của con người và quyền sở hữu có được trong đó, chẳng hạn như quyền tác giả, sáng chế và nhãn hiệu.

INTENTIONAL INFLICTION OF EMOTIONAL DISTRESS (CỐ Ý GÂY RA CẢM XÚC ĐAU KHỔ)	Một lỗi vi phạm tuyên bố rằng người đã cố tình hành động một cách cực đoan và thái quá và đã khiến một người khác bị đau khổ về tình cảm.
INTER ALIA	Tiếng Latinh có nghĩa là: "Trong số những thứ khác."
INTER ALIOS	Tiếng Latinh có nghĩa là: "Trong số những người khác."
INTERLOCUTORY (TẠM THỜI/SƠ BỘ)	Tạm thời; chưa phải là cuối cùng.
INTERNET	Mạng máy tính gồm các mạng dữ liệu liên bang và phi liên bang trao đổi dữ liệu.
INTERPLEADER (KIỆN LẪN NHAU)	Thủ tục cho phép các bên liên quan đến tiền hoặc tài sản tham gia cùng các bên khiếu nại tiềm năng để tránh hai hoặc nhiều trách nhiệm pháp lý.
INTERROGATORIES (PHIẾU THĂM DÒ Ý KIẾN CÁC BÊN/NHÂN CHỨNG)	Các câu hỏi bằng văn bản được tống đạt cho một bên đối lập để được trả lại kèm theo câu trả có tuyên thệ.
INTERVENOR (NGƯỜI CAN THIỆP)	Người có quyền hoặc được phép can thiệp vào một vụ kiện dân sự.
INTERVENTION OF RIGHT (VIỆC CAN DỰ THEO QUYỀN)	Thủ tục cho phép một bên tuyên bố có lợi ích liên quan đến tài sản hoặc giao dịch trong một vụ kiện dân sự có quyền can thiệp để bảo vệ lợi ích đó.
INTERVENTION, PERMISSIVE (SỰ CAN DỰ CỦA BÊN THỨ BA VÀO VỤ KIỆN THEO SỰ CHO PHÉP CỦA TÒA ÁN)	Xem, PERMISSIVE INTERVENTION (SỰ CAN DỰ CỦA BÊN THỨ BA VÀO VỤ KIỆN THEO SỰ CHO PHÉP CỦA TÒA ÁN).

INTER VIVOS	Tiếng Latinh có nghĩa là: "Giữa cuộc sống." Từ người này sang người khác.
INTESTATE (KHÔNG ĐỂ LẠI DI CHÚC)	Không có di chúc.
IN TOTO	Tiếng Latinh có nghĩa là: "Nói chung." Hoàn toàn.
INVASION OF PRIVACY (XÂM PHẠM QUYỀN RIÊNG TƯ)	Một lỗi vi phạm tuyên bố rằng một người đã cố tình xâm nhập vào quyền riêng tư hoặc sự riêng tư của người khác; cố ý sử dụng hình ảnh hoặc ảnh chụp của người khác cho mục đích kinh doanh khi chưa được phép; cố ý và công khai thông tin riêng tư về người khác khi chưa được phép; hoặc cố ý và công khai đại diện cho người khác dưới ánh sáng giả.
INVEIGLE (DỤ DỖ)	Dụ dỗ hay lôi kéo.
INVITEE (KHÁCH MỜI)	Người vào địa điểm theo lời mời rõ ràng hoặc ngụ ý của chủ sở hữu.
INVITEE, BUSINESS (KHÁCH MỜI CỦA DOANH NGHIỆP)	Người bước vào và ở lại trong tài sản của doanh nghiệp theo lời mời rõ ràng hoặc ngụ ý của chủ doanh nghiệp.
IPSO FACTO	Tiếng Latinh có nghĩa là: "Bởi chính thực tế."
IPSO JURE	Tiếng Latinh có nghĩa là: "Theo luật pháp."
ISSUANCE (PHÁT HÀNH)	Gửi lệnh hoặc giấy tờ liên quan đến hoạt động của tòa án.

JOINDER (GIA NHẬP)	Thủ tục cho phép một bên tham gia khiếu nại hoặc tham gia cùng các cá nhân tham gia vào một vụ kiện. Thủ tục như vậy cho phép quản lý công lý hiệu quả bằng cách loại bỏ kiện tụng từng phần và cân bằng quyền của tất cả những người có lợi ích liên quan đến một vụ kiện.
JOINT TENANCY (SỞ HỮU CHUNG)	Quyền đồng sở hữu tài sản của hai hoặc nhiều người có được quyền thừa kế sau khi những người đồng thừa kế qua đời. Chứng từ hoặc công cụ khác phải chỉ rõ ý định tạo ra quyền sở hữu chung quyền thừa kế sau khi những người đồng thừa kế qua đời, và không phải là người thuê nhà chung.
JUDGMENT (BẢN ÁN)	Quyết định hoặc lệnh cuối cùng mà từ đó có thể nộp đơn kháng cáo; quyết định cuối cùng về một vụ kiện.
JUDGMENT NISI (BẢN ÁN SƠ THẨM)	Phán quyết trở thành phán quyết cuối cùng khi tuân thủ một số thủ tục theo luật định, ví dụ: bản án sơ thẩm ra lệnh tịch thu tiền bảo lãnh.
JUDGMENT NOTWITHSTANDING THE VERDICT (JNOV) (PHÁT QUYẾT TRÁI NGƯỢC VỚI QUYẾT ĐỊNH CỦA BỒI THẨM ĐOÀN)	Phán quyết không theo quyết định của bồi thẩm đoàn.
JUDICIAL NOTICE (THÔNG BÁO TƯ PHÁP)	Tòa án chấp nhận bằng chứng, mà không yêu cầu chứng minh, một thực tế xét xử không phải chịu tranh chấp hợp lý.
JUDICIAL SALE (PHÁT MẠI)	Việc bán theo lệnh của tòa án.

JURAT (LỜI TUYÊN THỆ)	Điều khoản được viết ở dưới cùng của một bản khai tuyên thệ nói khi nào, ở đâu và trước mặt ai bản khai đã được tuyên thệ.
JURISDICTION (THẨM QUYỀN)	Quyền của tòa án được xét xử và quyết định một vấn đề cụ thể.
JUROR (BỒI THẨM)	Thành viên của bồi thẩm đoàn.
JURY COMMISSIONER (QUAN CHỨC PHỤ TRÁCH THÀNH LẬP BỒI THẨM ĐOÀN)	Quan chức chịu trách nhiệm lựa chọn các bồi thẩm tiềm năng.
JURY INSTRUCTIONS (LỜI CĂN DẶN BỒI THẨM ĐOÀN)	Các hướng dẫn được đưa ra cho bồi thẩm đoàn về luật liên quan đến vụ án.
JURY PANEL (DANH SÁCH BỒI THẨM ĐOÀN)	Xem, PANEL (DANH SÁCH).
JURY TAX (THUẾ BỒI THẨM ĐOÀN)	Chi phí do thư ký hoặc cảnh sát trưởng thu, theo quy định trong Bộ luật của Mississippi, Mục 9-7-133, làm quỹ thanh toán cho bồi thẩm.
JUSTICE COURT (TÒA ÁN TƯ PHÁP)	Được thành lập theo Hiến pháp Mississippi với quyền tài phán hình sự và dân sự hạn chế, chủ yếu là các tội nhẹ và các khiếu kiện nhỏ.

KICKBACK (HỐI LỘ)	Trả thù lao để có được mối làm ăn một cách bất hợp pháp.
KIDNAPPING (BẮT CÓC)	Chiếm giữ hoặc xâm phạm cưỡng bức nhằm mục đích giam giữ.
KILL (GIẾT)	Chấm dứt một cuộc đời. So sánh, MURDER (TỘI GIẾT NGƯỜI).

LACHES
(SỰ CHẬM TRỄ KHÔNG CÓ LÝ DO CHÍNH ĐÁNG)

Việc bào chữa công bằng ngăn cản việc phục hồi nếu một bên trì hoãn một cách không chính đáng trong việc khẳng định một quyền hoặc yêu cầu bồi thường, từ đó dẫn đến thành kiến không đáng có.

LANDLORD
(CHỦ NHÀ)

1. Như được dùng trong Đạo luật về Chủ nhà và Người thuê nhà ở Mississippi, chủ sở hữu, người cho thuê hoặc người cho thuê lại đơn vị ở hoặc tòa nhà có đơn vị nhà ở đó hoặc đại lý đại diện cho chủ sở hữu, người cho thuê hoặc người cho thuê lại đó. 2. Người có tư cách pháp lý được kiện người thuê nhà vì vi phạm hợp đồng thuê nhà.

LAND PATENT
(GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỞ HỮU ĐẤT ĐAI)

Việc chính phủ chuyển giao đất công cho một cá nhân.

LARCENY
(TRỘM CẮP TÀI SẢN)

Ăn cắp tài sản cá nhân của người khác. Hành vi trộm cắp lớn được áp dụng nếu giá trị tài sản bị đánh cắp là $1000,00 trở lên. Hành vi trộm cắp vặt được áp dụng nếu giá trị tài sản bị đánh cắp nhỏ hơn $1000,00. *Xem* Bộ luật Mississippi Được chú thích §§ 97-17-41 và -43.

LAWSUIT
(VỤ KIỆN)

Một vụ án hoặc tranh cãi được đưa ra trước tòa án.

LEAD COUNSEL
(LUẬT SƯ CHÍNH)

Luật sư là người phụ trách chính một vụ kiện.

LEASE
(HỢP ĐỒNG CHO THUÊ)

Thỏa thuận cho thuê bất động sản hoặc tài sản cá nhân, thường trong một thời gian nhất định; tạo ra một mối quan hệ pháp lý được gọi là chủ nhà và người thuê nhà hoặc bên cho thuê và bên thuê.

LEAVE OF COURT (SỰ CHO PHÉP CỦA TÒA ÁN)	Cần có sự cho phép của tòa án để tiến hành theo cách mà nếu không thì sẽ bị cấm hoặc hạn chế bởi các quy tắc tố tụng.
LEGACY (DI SẢN)	Việc định đoạt tài sản cá nhân theo di chúc.
LEGAL (PHÁP LÝ)	Thuộc về hoặc liên quan đến pháp luật.
LEGAL HOLIDAY (NGÀY LỄ THEO QUY ĐỊNH)	Ngày được tuyên bố là ngày nghỉ hợp pháp theo Bộ luật Mississippi Được chú thích, Mục 3-3-7, hoặc theo quy định khác của pháp luật. Tòa án chính thức đóng cửa vào những ngày này.
LEGATEE (NGƯỜI THỪA KẾ THEO DI CHÚC)	Người nhận được tài sản cá nhân theo di chúc.
LESSEE (BÊN THUÊ)	Bên thuê tài sản, bất động sản hoặc tài sản cá nhân, từ người khác. So sánh, TENANT (NGƯỜI THUÊ NHÀ).
LESSOR (BÊN CHO THUÊ)	Bên có tài sản, bất động sản hoặc tài sản cá nhân, cho người khác thuê. So sánh, LANDLORD (CHỦ NHÀ).
LETTERS OF ADMINISTRATION (QUYẾT ĐỊNH CHỈ ĐỊNH NGƯỜI QUẢN LÝ)	Văn bản chính thức do tòa án công lý cấp cho phép một người đóng vai trò là người quản lý di sản của người quá cố.
LETTERS OF CONSERVATORSHIP (QUYẾT ĐỊNH CHỈ ĐỊNH NGƯỜI BẢO HỘ)	Văn bản chính thức do tòa án công lý cấp cho phép một người đóng vai trò là người bảo hộ di sản.
LETTERS OF GUARDIANSHIP (QUYẾT ĐỊNH CHỈ ĐỊNH NGƯỜI GIÁM HỘ)	Văn bản chính thức do tòa án công lý cấp cho phép một người đóng vai trò là người giám hộ trẻ vị thành niên hoặc người được giám hộ được chỉ định của tòa án.

LETTERS ROGATORY
(GIẤY ỦY NHIỆM CỦA TÒA ÁN)

Thủ tục lấy lời khai nhân chứng cư trú ngoài khu vực tài phán.

LETTERS TESTAMENTARY
(QUYẾT ĐỊNH CHỈ ĐỊNH NGƯỜI THỰC HIỆN DI CHÚC)

Văn bản chính thức do tòa án công lý cấp cho phép một người đóng vai trò là người thực thi di sản của người quá cố.

LEVY
(ĐÁNH THUẾ/KHẤU PHẠT)

1. Áp đặt thuế. 2. Thủ tục pháp lý để đáp ứng phán quyết về việc tịch thu và bán tài sản.

LEX

Tiếng Latinh có nghĩa là: "Luật."

LEX LOCI

Tiếng Latinh có nghĩa là: “Luật nơi này.” Luật pháp hoặc phong tục địa phương.

LIBEL
(SỰ PHỈ BÁNG)

Tuyên bố phỉ báng bằng văn bản. So sánh, DEFAMATION (PHỈ BÁNG).

LICENSE
(GIẤY PHÉP)

1. Sự cho phép của cơ quan quản lý liên quan để tham gia vào một số hoạt động hoặc hành vi nhất định khi đáp ứng các tiêu chí cụ thể. 2. Việc cho phép sử dụng đất theo đó chủ sở hữu cho phép người khác sử dụng đất của chủ sở hữu cho một mục đích cụ thể.

LICENSEE
(BÊN ĐƯỢC CẤP PHÉP)

Người vào và ở trên tài sản của người khác vì lợi ích của mình, được sự đồng ý hoặc cho phép của chủ sở hữu.

LIEN
(QUYỀN LƯU GIỮ TÀI SẢN)

Yêu cầu chống lại tài sản để bảo đảm một khoản nợ hoặc nghĩa vụ khác.

LIENHOLDER
(BÊN NẮM GIỮ)

Người có quyền đòi tài sản để bảo đảm một khoản nợ hoặc nghĩa vụ khác.

LIFE ESTATE
(TÀI SẢN CHỈ ĐƯỢC HƯỞNG HẾT ĐỜI)

Di sản có thời hạn được giới hạn trong suốt cuộc đời của một người cụ thể, thường là người sở hữu. So sánh, PER AUTRE VIE.

LIMITATION OF ACTIONS
(THỜI HIỆU TỐ TỤNG)

Thời hạn do pháp luật quy định theo đó phải thực hiện một số hành động pháp lý nhất định.

LINEUP
(XẾP HÀNG ĐỂ NHẬN MẶT)

Thủ tục nhận dạng của cảnh sát, trong đó nghi phạm được trình diện cùng với những người khác có ngoại hình và tầm vóc tương tự.
So sánh, SHOWUP (NHẬN MẶT).

LIS PENDENS

Tiếng Latinh có nghĩa là: "Một vụ kiện đang chờ giải quyết." Thông báo về lis pendens được lưu vào hồ sơ để cảnh báo công chúng rằng một số tài sản nhất định có liên quan đến kiện tụng.

LITIGANT
(BÊN TRANH TỤNG)

Một bên trong vụ kiện dân sự.

LITIGATION
(VIỆC KIỆN TỤNG)

Thủ tục kiện tụng.

LIVESTOCK
(GIA SÚC)

Các loài động vật như trâu bò và lợn được nuôi vì lợi nhuận.

LUCID INTERVAL
(KHOẢNG THỜI GIAN TỈNH TÁO)

Sự phục hồi về tình trạng tỉnh táo tạm thời.

– M –

MAGISTRATE
(QUAN TÒA)

Thuật ngữ không chính thức mô tả một người được pháp luật ủy quyền để thực hiện các chức năng tư pháp.

MAKE A RECORD
(LẬP HỒ SƠ)

Bảo vệ cho việc xem xét phúc thẩm một lập luận hoặc bằng chứng.

MALFEASANCE
(PHẠM TỘI CHỨC VỤ)

Hành vi của một quan chức nhà nước rõ ràng là sai trái hoặc trái pháp luật. So sánh, MISFEASANCE (LẠM DỤNG QUYỀN LỰC), NONFEASANCE (KHÔNGT THỰC HIỆN CHỨC TRÁCH NHIỆM VỤ).

MALICE
(ĐỘC ÁC)

Cố ý làm sai mà không có lý do hoặc lý do chính đáng.

MALICE AFORETHOUGHT
(ÂM MƯU ĐỘC ÁC CÓ TÍNH TOÁN TRƯỚC)

Có chủ ý.

MALICIOUS MISCHIEF
(THIỆT HẠI DO ÁC Ý GÂY RA)

Khi một người cố ý và ác ý gây thiệt hại hoặc phá hủy tài sản của người khác.

MALICIOUS PROSECUTION
(TRUY CỨU CÓ ÁC Ý)

Một lỗi vi phạm tuyên bố rằng một người đã cố tình khởi kiện một vụ kiện dân sự hoặc hình sự chống lại người khác mà không có cơ sở hợp lý cho hành động đó.

MALPRACTICE
(HÀNH NGHỀ KHÔNG TRUNG THỰC)

Không cung cấp mức độ quan tâm, kỹ năng và sự siêng năng cần có của một chuyên gia có năng lực tối thiểu và thận trọng hợp lý trong cùng chuyên ngành.

MALPRACTICE, LEGAL
(HÀNH NGHỀ KHÔNG TRUNG THỰC TRONG NGÀNH LUẬT)

Luật sư không cung cấp mức độ kiến thức, kỹ năng và sự siêng năng cần có của một luật sư có năng lực tối thiểu và sự thận trọng hợp lý hành nghề trong cùng một cộng đồng.

MALPRACTICE, MEDICAL
(HÀNH NGHỀ KHÔNG TRUNG THỰC TRONG NGÀNH Y)

Bác sĩ không hành động với mức độ quan tâm, kỹ năng, khả năng và sự thận trọng như mong đợi của một bác sĩ có năng lực tối thiểu và sự thận trọng hợp lý đang hành nghề trong cùng một chuyên khoa y tế hoặc lĩnh vực y học tổng quát.

MANDAMUS

Tiếng Latinh có nghĩa là: "Chúng tôi ra lệnh." Lệnh do tòa án cấp cao ban hành yêu cầu tòa án cấp dưới, công ty, hội đồng quản trị, viên chức hoặc cá nhân thực hiện một trách nhiệm cụ thể.

MANDATE
(LỆNH CỦA TÒA ÁN)

1. Lệnh hoặc chỉ thị tư pháp, lập pháp hoặc hành pháp. 2. Sự ban hành chính thức của tòa án phúc thẩm về quyết định của mình.

MANUFACTURE OF A CONTROLLED SUBSTANCE
(SẢN XUẤT CHẤT THUỘC DIỆN QUẢN LÝ)

Sản xuất hoặc bào chế một cách bất hợp pháp một chất thuộc diện quản lý.

MENS REA

Tiếng Latinh có nghĩa là: "Kiến thức có tội." Với mục đích phạm tội.

METADATA
(SIÊU DỮ LIỆU)

Theo đúng nghĩa đen, dữ liệu về dữ liệu; thông tin về dữ liệu được tìm kiếm và loại của nó.

MINUTE BOOK
(BÚT LỤC CỦA TÒA ÁN)

Hồ sơ chính thức về tất cả các thủ tục tố tụng quan trọng của tòa án được thư ký lưu giữ.

MIRANDA WARNINGS
(QUYỀN MIRANDA)

Cơ quan thực thi pháp luật cần phải đưa ra những cảnh báo khi thẩm vấn tạm giữ một nghi phạm, tức là "Bạn có quyền giữ im lặng, ..."

MISDEMEANOR
(TỘI NHẸ)

Tội hình sự có thể bị trừng phạt bằng mức án tối đa có thể là phạt tù từ một năm trở xuống, phạt tiền hoặc cả hai.

So sánh, FELONY
(TRỌNG TỘI).

MISFEASANCE
(LẠM DỤNG QUYỀN LỰC)

Thực hiện nghĩa vụ pháp lý một cách sai trái. So sánh, MALFEASANCE (PHẠM TỘI CHỨC VỤ), NONFEASANCE (KHÔNG THỰC HIỆN CHỨC TRÁCH NHIỆM VỤ).

MISJOINDER
(KẾT HỢP SAI)

Kết hợp không đúng một bên vào một vụ kiện.

MISSISSIPPI UNIFORM POST CONVICTION COLLATERAL RELIEF ACT
(ĐẠO LUẬT THỐNG NHẤT CỦA MISSISSIPPI GIẢM NHẸ TÀI SẢN THẾ CHẤP SAU KHI BỊ KẾT ÁN)
(§ 99-39-1 et seq.)

Thủ tục riêng và thống nhất để xem xét các phản đối, bào chữa, yêu cầu, câu hỏi, vấn đề hoặc sai sót không thể hoặc không nên nêu ra tại phiên tòa hoặc khi kháng cáo trực tiếp.

MISTRIAL
(XÉT XỬ SAI)

Phiên tòa bị tòa án tuyên bố vô hiệu vì có sai sót cơ bản trong quá trình tố tụng hoặc bồi thẩm đoàn không thể đưa ra phán quyết.

MITIGATING CIRCUMSTANCES
(TÌNH TIẾT GIẢM NHẸ)

Tình tiết và điều kiện không cấu thành sự biện minh hoặc bào chữa cho hành vi phạm tội nhưng có thể được coi là làm giảm mức độ đổ lỗi hoặc lỗi.

MITIGATION OF DAMAGES
(GIẢM THIỂU THIỆT HẠI)

Học thuyết yêu cầu bên bị thương phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa hợp lý để hạn chế thiệt hại do hành vi sai trái hoặc vi phạm hợp đồng.

MITTIMUS

Tiếng Latinh có nghĩa là: "Chúng tôi gửi." Lệnh tống giam người phạm tội hoặc chỉ đạo chuyển hồ sơ từ tòa án này sang tòa án khác.

MODUS OPERANDI
(M.O.)

Tiếng Latinh có nghĩa là: “Phương thức hoạt động.”

MOOT
(CÒN PHẢI BÀN)

Một cuộc tranh cãi pháp lý trở nên vô nghĩa vì một sự kiện tiếp theo; một vấn đề lý thuyết hoặc giả thuyết.

MORTGAGE
(TÀI SẢN THẾ CHẤP)

Quyền cầm giữ bất động sản để đảm bảo việc thực hiện một số nghĩa vụ sẽ được hoàn thành khi thanh toán hoặc thực hiện theo yêu cầu. So sánh, DEED OF TRUST (CHỨNG THƯ ỦY THÁC).

MORTGAGEE
(BÊN CHO VAY THẾ CHẤP)

Bên nhận tài sản thế chấp hoặc chứng thư ủy thác.

MORTGAGOR
(BÊN VAY THẾ CHẤP)

Bên thực hiện thế chấp hoặc chứng thư ủy thác; bên có nghĩa vụ cầm cố tài sản.

MOTION
(KIẾN NGHỊ)

Đơn chính thức gửi tòa án để xin ban hành lệnh hoặc biện pháp hỗ trợ.

MOTION DAY
(NGÀY NGHE KIẾN NGHỊ)

Ngày được tòa án chỉ định để nghe kiến nghị.

MOTION FOR JUDGMENT ON THE PLEADINGS
(KIẾN NGHỊ XEM XÉT THEO LỜI BIỆN HỘ)

Yêu cầu chỉ xét xử dựa trên bằng chứng trong lời bào chữa.

MOTION FOR MORE DEFINITE STATEMENT (KIẾN NGHỊ TUYÊN BỐ CHÍNH XÁC HƠN)	Yêu cầu làm rõ và cụ thể hơn một lời biện hộ mơ hồ hoặc không rõ ràng được phép trả lời.
MOTION FOR ORDER COMPELLING DISCOVERY (KIẾN NGHỊ BAN HÀNH LỆNH BẮT BUỘC TIẾT LỘ THÔNG TIN)	Yêu cầu tòa án buộc bên đối lập hợp tác trong việc tiết lộ thông tin.
MOTION FOR RELIEF FROM JUDGMENT OR ORDER (KIẾN NGHỊ BIỆN PHÁP HỖ TRỢ TỪ BẢN ÁN HOẶC LỆNH)	Yêu cầu sửa chữa những sai sót văn thư trong các bản án hoặc lệnh, hoặc yêu cầu biện pháp hỗ trợ từ bản án, lệnh hoặc thủ tục cuối cùng khỏi những sai sót như gian lận, bằng chứng mới được phát hiện, trình bày sai, v.v.
MOTION FOR SECURITY OF COSTS (KIẾN NGHỊ ĐẢM BẢO CHI PHÍ)	Yêu cầu của thư ký hoặc một bên, nếu bên này được chấp nhận, yêu cầu nguyên đơn đặt cọc tiền cho tòa án để sử dụng thanh toán cho chi phí của vụ kiện nếu nguyên đơn không thắng kiện.
MOTION TO DISMISS FOR FAILURE TO STATE A CLAIM UPON WHICH RELIEF CAN BE GRANTED (KIẾN NGHỊ BÁC BỎ VÌ KHÔNG NÊU YÊU CẦU MÀ THEO ĐÓ BIỆN PHÁP HỖ TRỢ CÓ THỂ ĐƯỢC CẤP)	Yêu cầu bác bỏ vụ kiện trên cơ sở nguyên đơn sẽ không được hưởng biện pháp hỗ trợ ngay cả khi tất cả các dữ kiện được nêu trong đơn khiếu nại đã được chứng minh là đúng.
MOTION TO STRIKE (FROM PLEADINGS) (KIẾN NGHỊ XÓA (KHỎI ĐƠN BÀO CHỮA))	Yêu cầu tòa án xóa khỏi đơn bào chữa bất kỳ lời bào chữa hoặc tài liệu không đầy đủ nào được cho là dư thừa, không quan trọng, xấc xược hoặc gây tai tiếng.
MOTION TO SUPPRESS (KIẾN NGHỊ NGĂN CHẶN)	Yêu cầu trong một vụ án hình sự nhằm giữ kín những sự kiện hoặc bằng chứng nhất định khỏi bị đưa ra xét xử.

MOTION TO TERMINATE OR LIMIT EXAMINATION
(KIẾN NGHỊ CHẤM DỨT HOẶC GIỚI HẠN THẨM VẤN)

Yêu cầu của một bên hoặc người bị buộc tội trong quá trình lấy lời khai rằng tòa án chấm dứt hoặc hạn chế việc thẩm vấn đang được tiến hành với mục đích xấu hoặc theo cách được tính toán chỉ nhằm mục đích gây khó chịu, gây bối rối hoặc áp bức.

MULTIPLICITY OF ACTIONS
(NHIỀU VỤ KIỆN)

Nhiều vụ kiện tụng chống lại một bị cáo liên quan đến cùng một vấn đề pháp lý.

MUNICIPAL COURT
(TÒA ÁN THÀNH PHỐ)

Tòa án theo luật định có thẩm quyền xét xử và xác định, không có bồi thẩm đoàn, tất cả các vụ án buộc tội vi phạm pháp lệnh của thành phố và luật về tội nhẹ của tiểu bang đều là hành vi phạm tội đối với chính quyền thành phố.

MURDER
(TỘI GIẾT NGƯỜI CÓ CHỦ Ý)

Tội giết người có chủ ý được định nghĩa theo Bộ luật Mississippi Được chú thích, Mục 97-3-19(1). Nói chung, đó là hành vi giết người có chủ ý hoặc đồi bại không có lý do pháp lý hoặc lý do chính đáng.
So sánh, KILL (GIẾT).

NE EXEAT	Tiếng Latinh có nghĩa là: “Hãy để anh ta không đi ra ngoài.” Lệnh cấm một người cụ thể rời khỏi khu vực thẩm quyền của tòa án.
NEGLIGENCE (CẨU THẢ)	Việc không hành động như một người thận trọng hợp lý sẽ hành động trong những trường hợp tương tự.
NEGLIGENCE, GROSS (CẨU THẢ NGHIÊM TRỌNG)	Sự cẩu thả ở mức độ quá lớn đến nỗi nó thể hiện sự coi thường thiếu thận trọng đối với sự an toàn hoặc quyền của người khác.
NEGLIGENCE PER SE (THIẾU SỰ QUAN TÂM CHĂM SÓC BÌNH THƯỜNG)	Sự cẩu thả như một vấn đề của pháp luật.
NEXT FRIEND (NGƯỜI BẠN TIẾP THEO)	Một người trưởng thành, trong trường hợp không có người giám hộ được chỉ định, khởi kiện thay mặt cho trẻ sơ sinh hoặc người không đủ năng lực.
NIL	Tiếng Latinh có nghĩa là: "Không có gì." Một thứ không có giá trị.
NO BILL (DỰ THẢO CÁO TRẠNG KHÔNG ĐƯỢC HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÊ DUYỆT)	Ý kiến của đại bồi thẩm đoàn cho rằng không đủ bằng chứng để đảm bảo cho việc đưa ra cáo trạng. So sánh, TRUE BILL (DỰ THẢO CÁO TRẠNG ĐÃ ĐƯỢC CHUẨN Y).
NO FAULT (KHÔNG CÓ LỖI)	Cách giải quyết tranh chấp không xét đến vấn đề lỗi.
NOLLE PROSEQUI	Tiếng Latinh có nghĩa là: “Tôi không muốn truy tố.” Chính thức bác bỏ cáo trạng hình sự. Tuy nhiên, điều đó không ngăn cản việc đưa ra cáo trạng tiếp theo cho cùng một hành vi phạm tội.

NOLO CONTENDERE

Tiếng Latinh có nghĩa là: "Tôi sẽ không tranh cãi về nó." Một lời bào chữa trong đó bị cáo không thừa nhận cũng không phủ nhận tội lỗi mà thay vào đó chấp nhận bản án có tội bằng cách chọn không phản đối các cáo buộc cơ bản về tội. Mississippi không cho phép "nolo contendere" trong các vụ án trọng tội.

NOMINAL DAMAGES
(BỒI THƯỜNG TRÊN DANH NGHĨA)

Một khoản tiền nhỏ và không đáng kể được trao cho một thiệt hại kỹ thuật do vi phạm một số quyền hợp pháp.

NONADJUDICATION
(KHÔNG XÉT XỬ)

Từ chối việc xét xử tội của một bị cáo đủ điều kiện theo các yêu cầu luật định.

NON COMPOS MENTIS
(N.C.M.)

Tiếng Latinh có nghĩa là: "Không có đầu óc tỉnh táo."

NONFEASANCE
(KHÔNGT THỰC HIỆN CHỨC TRÁCH NHIỆM VỤ)

Không thực hiện nghĩa vụ pháp lý.

NON-JOINDER
(KHÔNG THAM GIA)

Việc không tham gia một bên cần thiết để được xét xử công bằng.

NON SEQUITUR

Tiếng Latinh có nghĩa là: "Không tuân theo." Một kết luận không chính đáng hoặc phi logic.

NONSUIT
(ĐÌNH CHỈ VỤ KIỆN)

Nguyên đơn đình chỉ một vụ kiện theo thỏa thuận của các bên trước khi xét xử dựa trên nội dung.

NOTARY PUBLIC (CÔNG CHỨNG VIÊN NHÀ NƯỚC)	Một công chức được bảo đảm có thể thực hiện các lời tuyên thệ và xác nhận, nhận bằng chứng hoặc sự thừa nhận của tất cả các văn bản liên quan đến thương mại và hàng hải, và các văn bản khác thường được chứng minh hoặc thừa nhận trước các công chứng viên.
NOTICE (THÔNG BÁO)	Thông báo cho một bên hoặc nhân chứng theo yêu cầu của pháp luật.
NOTICE TO QUIT (THÔNG BÁO HỦY HỢP ĐỒNG THUÊ NHÀ)	Văn bản thông báo của chủ nhà yêu cầu người thuê rời khỏi cơ sở.
NULLA BONA	Tiếng Latinh có nghĩa là: "Không thu thập được gì cả." Một hình thức tường trình của cảnh sát trưởng hoặc cảnh sát khi thi hành án, khi người phải thi hành án không có tài sản bị tịch thu trong phạm vi quyền tài phán.
NUNC PRO TUNC	Tiếng Latinh có nghĩa là: "Giờ thì thôi." Cung cấp những thiếu sót trong hồ sơ về những gì đã làm trước đó nhưng vì lý do nhầm lẫn hoặc sơ suất mà chưa được ghi vào.

OATH (LỜI TUYÊN THỆ)	Lời tuyên thệ, ví dụ: lời thề nói sự thật trước khi đưa ra lời khai.
OBJECTION (SỰ PHẢN ĐỐI)	Biên bản yêu cầu tòa án xét xử ra phán quyết về khả năng chấp nhận một câu hỏi, tuyên bố hoặc vật chứng cụ thể.
OFFENDER (TỘI PHẠM)	Người bị buộc tội hoặc bị kết án về một tội phạm theo luật pháp của Nhà nước.
OFFENSE (HÀNH VI PHẠM TỘI)	Hành vi vi phạm luật hình sự.
OFFER OF JUDGMENT (ĐỀ NGHỊ CHẤP NHẬN PHÁN QUYẾT)	Một đề nghị chính thức chấp nhận phán quyết bất lợi dựa trên các điều khoản cụ thể nhất định.
OPEN ACCOUNT (TÀI KHOẢN MỞ)	Một loại tín dụng được người bán cấp cho người mua thông qua thỏa thuận trước, cho phép người mua mua hàng mà không cần giấy bảo đảm và dựa trên đánh giá về tín dụng của người mua.
OPEN PLEA (LỜI BIỆN HỘ MỞ)	Lời biện hộ trong đó Tiểu bang không đưa ra bất kỳ khuyến nghị nào về việc tuyên án.
OPINION TESTIMONY BY LAY WITNESSES (Ý KIẾN CỦA NHÂN CHỨNG KHÔNG ĐƯỢC COI LÀ CHUYÊN GIA)	Lời khai của một người không phải là chuyên gia dựa trên nhận thức của nhân chứng một cách hợp lý, giúp hiểu rõ lời khai chứ không dựa trên kiến thức khoa học, kỹ thuật hoặc chuyên ngành khác.
ORDER (LỆNH)	Lệnh chính thức của tòa án, thường bằng văn bản.
ORDINANCE (QUY ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG THỊ CHÍNH)	Luật của thành phố.

ORE TENUS	Tiếng Latinh có nghĩa là: "Bằng lời nói." Bằng lời.
OUTRAGEOUS CONDUCT (HÀNH VI THÁI QUÁ)	Hành vi vượt quá mọi giới hạn có thể có của phép lịch sự.

PANEL (DANH SÁCH)	Một nhóm bồi thẩm được chọn để phục vụ tại một tòa án cụ thể; những người được chọn để xét xử một vụ án nào đó; nói đến toàn bộ những người được triệu tập cho một nhiệm kỳ tòa án cụ thể hoặc những người được chọn ngẫu nhiên.
PAR	Tiếng Latinh có nghĩa là: "Bằng nhau."
PARITY (SỰ BÌNH ĐẲNG)	Một thuật ngữ công bằng biểu thị sự bình đẳng về số lượng, địa vị hoặc tính chất.
PARAMOUR (TÌNH NHÂN)	Người tình không được kết hôn.
PARAPHERNALIA (TÀI SẢN CÁ NHÂN)	1. Đồ dùng cá nhân. 2. Bất kỳ loại thiết bị hoặc phụ kiện nào được dùng để sử dụng ma túy bất hợp pháp.
PARENS PATRIA	Tiếng Latinh có nghĩa là: “Cha mẹ của đất nước.” Học thuyết đề cập đến quyền lực chủ quyền của một quốc gia để hành động nhằm bảo vệ những công dân yếu thế, chẳng hạn như trẻ em hoặc người lớn không đủ năng lực.
PARISH (GIÁO XỨ)	Ở Louisiana, tương đương với một quận ở Mississippi.
PAROLE (PHÓNG THÍCH TRƯỚC THỜI HẠN CÓ ĐIỀU KIỆN)	Việc thả tù nhân có điều kiện.
PAROL EVIDENCE RULE (QUY TẮC VỀ LỜI CHỨNG MIỆNG)	Một quy tắc về bằng chứng cấm đưa ra bằng chứng miệng để sửa đổi các điều khoản của hợp đồng bằng văn bản.
PARTITION (SỰ PHÂN CHIA)	Việc phân chia bất động sản hoặc tài sản cá nhân được tòa án giám sát.

PARTY
(BÊN)

Người trực tiếp tham gia tố tụng như nguyên đơn, bị đơn; người kháng cáo, người bị kháng cáo; nguyên đơn, bị đơn; v.v.

PARTY WALL
(BỨC TƯỜNG BÊN)

Một bức tường được xây dựng trên một đường ranh giới của tài sản.

PATENT
(BẰNG SÁNG CHẾ)

Quyền do người giữ bằng sáng chế nắm giữ nhằm bảo vệ chống lại sự xâm phạm đối với một phát minh hoặc khám phá cụ thể.

PATERNITY SUIT
(VỤ KIỆN VỀ TƯ CÁCH LÀM CHA)

Tòa án tiến hành chứng minh cha của đứa con ngoài giá thú.

PAUPER'S OATH
(LỜI TUYÊN THỆ CỦA NGƯỜI NGHÈO TÚNG)

Một bản khai yêu cầu miễn trừ chi phí và biện pháp bảo đảm vì lý do nghèo khó.

PENDENTE LITE

Tiếng Latinh có nghĩa là: "Trong khi vụ kiện đang chờ xử lý."

PER AUTRE VIE

Cho hoặc trong một khoảng thời gian được đo bằng cuộc đời của một người khác.

PER CAPITA

Tiếng Latinh có nghĩa là: "Theo đầu người." Chia sẻ và chia sẻ như nhau. Phân bổ bình quân đầu người là sự phân chia tài sản bằng nhau giữa các con cháu có cùng mức độ quan hệ họ hàng với người quá cố. So sánh, PER STIRPES.

PER CURIAM

Tiếng Latinh có nghĩa là: "Bởi tòa án." Ý kiến "per curiam" là ý kiến được đồng thanh đại diện cho tất cả các thành viên của tòa án.

PEREMPTORY CHALLENGE
(QUYỀN PHẢN ĐỐI QUYẾT ĐỊNH)

Yêu cầu tòa án loại trừ một bồi thẩm tương lai vì những lý do không mang tính phân biệt đối xử. Mỗi bên được chấp nhận một số lượng hạn chế phản đối quyết định.

PERJURY
(KHAI MAN)

Cố tình khai báo sai sự thật khi đã tuyên thệ.

PERMISSIVE INTERVENTION
(SỰ CAN THIỆP ĐƯỢC PHÉP)

Thủ tục cho phép, theo quyết định của tòa án, một người có thể can thiệp nếu đưa ra yêu cầu bồi thường hoặc bào chữa đối với một vấn đề chung về luật pháp hoặc dữ kiện trong vụ kiện dân sự.

PER SE

Tiếng Latinh có nghĩa là: "Bởi bản thân."

PERSONAL PROPERTY
(TÀI SẢN CÁ NHÂN)

Tài sản không phải là bất động sản.

PERSONAL RECOGNIZANCE
(CAM KẾT CÁ NHÂN)

Miễn cáo buộc bị cáo phạm tội hình sự không kèm theo bất kỳ điều kiện nào liên quan đến tiền bảo đảm hoặc đặt cọc tiền bảo đảm.

PERSONALTY
(ĐỘNG SẢN)

Tài sản cá nhân.

PERSONA NON GRATA

Tiếng Latinh có nghĩa là: “Một người không thể chấp nhận được.”

PER STIRPES

Tiếng Latinh có nghĩa là: “Bằng rễ hoặc gốc.” Theo sự đại diện. Phân chia “per stirpes“ là cách mà trong đó một nhóm gồm các cá nhân hoặc người được phân chia nhận phần mà “dòng họ gia đình” (tổ tiên đã qua đời) của họ có thể nhận được trong cách phân chia bình quân đầu người.

PETIT JURY (BỒI THẨM ĐOÀN)	Bồi thẩm đoàn được lựa chọn để xét xử một vụ án hình sự hoặc dân sự. So sánh, GRAND JURY (ĐẠI BỒI THẨM ĐOÀN).
PHYSICAL EVIDENCE (VẬT CHỨNG)	Bằng chứng hữu hình, ví dụ: tài liệu, kết quả chụp X-quang, vũ khí, v.v.; còn được gọi là bằng chứng thực.
PLAINTIFF (NGUYÊN ĐƠN)	Bên người khởi xướng một vụ kiện pháp lý.
PLEA (LỜI BÀO CHỮA)	1. *Dân sự.* Lỗi thời; được thay thế trong thực tiễn dân sự bằng kiến nghị hoặc trả lời. 2. *Hình sự.* Phản hồi chính thức của bị cáo đối với cáo buộc hình sự.
PLEA BARGAIN (THƯƠNG LƯỢNG THÚ TỘI)	Lời bào chữa được thương lượng giữa cơ quan công tố và bị cáo nhưng phải được tòa án chấp thuận. So sánh, OPEN PLEA.
PLEAD (KHAI TRƯỚC TÒA/ĐÁP LẠI LỜI BUỘC TỘI)	Trả lời hoặc phản hồi bản cáo trạng; trả lời cáo buộc.
PLEADINGS (TRANH TỤNG)	Quá trình trong đó các bên tham gia vụ kiện lần lượt trình bày các tuyên bố bằng văn bản về sự tranh chấp của họ trong vụ việc.
PLEA IN ABATEMENT (PHẢN ĐỐI VỀ THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM, CÁCH THỨC ĐƯA ĐƠN KIỆN)	Trong thực tiễn dân sự, giống như kiến nghị. Xem, MOTION (KIẾN NGHỊ).
PLURIES SUMMONS (GIẤY TRIỆU TẬP BỔ SUNG)	Lệnh triệu tập thứ ba được ban hành khi lệnh triệu tập ban đầu và lệnh triệu tập khác không có hiệu quả.
POLLING THE JURY (LẤY BIỂU QUYẾT BỒI THẨM ĐOÀN)	Thủ tục trong đó mỗi bồi thẩm được tòa án hỏi liệu phán quyết được đưa ra có phải là phán quyết của bồi thẩm đó hay không.

POST CONVICTION RELIEF (BIỆN PHÁP CỨU XÉT SAU KẾT ÁN)	Xem, MISSISSIPPI UNIFORM POST CONVICTION COLLATERAL RELIEF ACT (ĐẠO LUẬT THỐNG NHẤT CỦA MISSISSIPPI GIẢM NHẸ TÀI SẢN THẾ CHẤP SAU KHI BỊ KẾT ÁN).
POST-NUPTIAL	Tiếng Latinh có nghĩa là: "Sau khi kết hôn."
POST-RELEASE SUPERVISION (GIÁM SÁT SAU KHI PHÓNG THÍCH)	Thủ tục đình chỉ có điều kiện việc chấp hành án phạt tù được quy định tại Bộ luật Mississippi Được chú thích Phần 47-7-34.
POWER OF ATTORNEY (GIẤY ỦY QUYỀN)	Văn bản trao quyền cho người khác làm người đại diện hợp pháp hoặc luật sư của một người.
PRECEDENT (TIỀN LỆ)	Quyết định phúc thẩm có giá trị thẩm quyền trong việc giải quyết các vụ việc sau này có liên quan đến vấn đề pháp lý tương tự.
PREJUDICIAL ERROR (LỖI ĐỊNH KIẾN)	Sai sót khiến tòa phúc thẩm phải đảo ngược phán quyết của tòa cấp dưới; lỗi có thể khắc phục được.
PRELIMINARY HEARING (XÉT XỬ SƠ BỘ)	Phiên xét xử được tiến hành theo Quy tắc 6 của Quy tắc Tố tụng Hình sự Mississippi để xác định liệu có lý do chính đáng để tin rằng một trọng tội đã được thực hiện và có lý do chính đáng để tin rằng bị cáo đã phạm tội đó hay không. Bị cáo đã bị đại bồi thẩm đoàn buộc tội không có quyền được xét xử sơ bộ.
PRENUPTIAL AGREEMENT (HỢP ĐỒNG TIỀN HÔN NHÂN)	Hợp đồng tiền hôn nhân có hiệu lực trong trường hợp ly hôn hoặc qua đời. Loại hợp đồng này có thể được thực thi ở Mississippi với điều kiện là có sự công bằng trong việc thực thi và công bố đầy đủ.

PREPONDERANCE OF THE EVIDENCE
(BẰNG CHỨNG XÁC ĐÁNG HƠN)

Bằng chứng có trọng lượng lớn hơn bằng chứng được đưa ra chống lại nó; có nhiều khả năng xảy ra hơn là không.

PRESENTENCE REPORT
(BÁO CÁO TRƯỚC KHI TUYÊN ÁN)

Báo cáo bằng văn bản nộp cho tòa án trước khi tuyên án bao gồm lý lịch phạm tội, học vấn và xã hội của người phạm tội. Báo cáo này cũng chứa các thông tin thích hợp khác, chẳng hạn như báo cáo tác động của nạn nhân.

PRESENTMENT
(BÁO CÁO CHÍNH THỨC CÓ TUYÊN THỆ CỦA BỒI THẨM ĐOÀN)

Chỉ thị do bồi thẩm đoàn trình bày để đưa ra bản cáo trạng.

PRESIDING JUDGE
(THẨM PHÁN CHỦ TỌA)

Thẩm phán là người chỉ đạo, kiểm soát hoặc điều chỉnh quá trình tố tụng tại tòa án.

PRESUMPTION OF LAW
(SUY ĐOÁN PHÁP LUẬT)

Giả định rằng luật pháp chỉ đạo rõ ràng phải được đưa ra từ các sự kiện cụ thể trong trường hợp không có bằng chứng trái ngược.

PRETERMITTED HEIR
(NGƯỜI THỪA KẾ BỊ BỎ SÓT)

Con sinh ra sau khi lập và công bố di chúc nhưng vẫn được hưởng phần di sản của người lập di chúc.

PRETRIAL CONFERENCE
(PHIÊN HỌP TRƯỚC PHIÊN TÒA)

Phiên họp do thẩm phán và luật sư tổ chức trước phiên tòa nhằm mục đích xem xét các cách khác nhau để đẩy nhanh hoặc giải quyết vụ án.

PRINCIPAL
(NGƯỜI ỦY THÁC/ĐƯƠNG SỰ CHÍNH)

1. *Dân sự.* Người ủy quyền cho người khác làm người đại diện. 2. *Hình sự.* Người chịu trách nhiệm chính về một tội ác.

PROBABLE CAUSE
(LÝ DO CÓ THỂ)

Tiêu chuẩn để ban hành lệnh bắt giữ hoặc lệnh khám xét dựa trên thông tin đáng tin cậy hợp lý liên quan đến các hoạt động tội phạm hoặc hàng lậu.

PROBATE (CHỨNG THỰC DI CHÚC)	Hành động hoặc quá trình chứng minh tính hợp lệ của di chúc và xử lý di sản.
PROBATION (QUẢN CHẾ/THỜI GIAN THỬ THÁCH)	Khoảng thời gian bị cáo không bị giam giữ nhưng phải tuân theo những điều khoản và điều kiện nhất định do tòa án đưa ra. Xem thêm, SUPERVISED PROBATION (THỜI GIAN THỬ THÁCH CÓ GIÁM SÁT); UNSUPERVISED PROBATION (THỜI GIAN THỬ THÁCH KHÔNG CÓ GIÁM SÁT).
PROCEEDING (THỰC HIỆN HÀNH VI TỐ TỤNG)	Hình thức và cách thức tiến hành hoạt động tư pháp.
PROCESS (QUY TRÌNH)	Các thủ tục chính thức được tòa án sử dụng để có được hoặc thực thi quyền tài phán đối với người hoặc tài sản, ví dụ: giấy triệu tập hoặc trát đòi hầu tòa.
PROCESS SERVER (NGƯỜI CHUYÊN TỐNG ĐẠT)	Người được thuê để giao giấy triệu tập, trát đòi hầu tòa hoặc tài liệu khác.
PROOF OF SERVICE (BẰNG CHỨNG TỐNG ĐẠT)	Bằng chứng cho thấy đã hoàn thành việc tống đạt.
PROPERTY (TÀI SẢN)	Thứ gì đó, chẳng hạn như đất đai hoặc đồ vật, được một người có quyền sở hữu và sử dụng.
PRO SE	Tiếng Latinh có nghĩa là: “Cho chính anh ta.” Tự đại diện; đại diện cho chính mình không cần sự trợ giúp của luật sư.
PRO TANTO	Tiếng Latinh có nghĩa là: “Cho rất nhiều.”

PROTECTIVE ORDER
(LỆNH BẢO VỆ)

1. *Quan hệ gia đình.* Lệnh do tòa án công lý, tòa án lưu động hoặc tòa án quận ban hành nhằm chấm dứt hành vi ngược đãi người nộp đơn, bất kỳ trẻ vị thành niên nào hoặc bất kỳ người nào bị cho là không đủ năng lực. 2. *Tiết lộ thông tin.* Lệnh do tòa án ban hành để bảo vệ một bên hoặc nhân chứng khỏi bị lạm dụng trong thủ tục tiết lộ thông tin.

PRO TEMPORE (PRO TEM.)

Tiếng Latinh có nghĩa là: "Tạm thời."

PROXIMATE CAUSE
(NGUYÊN NHÂN TRỰC TIẾP)

Một yếu tố cần thiết trong việc chứng minh sự cẩu thả bao gồm hai khái niệm riêng biệt: "nguyên nhân thực tế" và "khả năng thấy trước."

PUBLIC OFFICIAL
(QUAN CHỨC NHÀ NƯỚC)

Người được bầu hoặc bổ nhiệm vào bất kỳ chức vụ nào mà lương hoặc phí của chức vụ đó được Nhà nước hoặc bất kỳ phân khu chính trị nào trả.

PUNITIVE DAMAGES
(TIỀN BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI BỊ PHẠT)

Tiền bồi thường thiệt hại được trao để trừng phạt người làm sai.

QUAERE

Tiếng Latinh có nghĩa là: "Truy vấn." Câu hỏi; nghi ngờ.

QUALIFIED IMMUNITY
(MIỄN TRỪ CÓ ĐIỀU KIỆN)

Miễn trách nhiệm dân sự đối với quan chức nhà nước trong phạm vi công việc của họ.

QUANTUM
(ĐỊNH LƯỢNG)

Số lượng; số tiền.

QUASH
(HỦY BỎ)

Bãi bỏ hoặc làm cho vô hiệu.

QUID PRO QUO

Tiếng Latinh có nghĩa là: “Thứ này cho thứ khác.” Cuộc trao đổi công bằng.

QUIET AND CONFIRM TITLE
(THẨM ĐỊNH VÀ XÁC NHẬN QUYỀN SỞ HỮU)

Bản án xác nhận quyền sở hữu đối với bất động sản.

QUITCLAIM DEED
(CHỨNG THƯ TỪ BỎ QUYỀN)

Chứng thư chuyển nhượng, không có bảo đảm, bất kỳ quyền sở hữu, quyền lợi hoặc quyền nào mà người chuyển nhượng có thể có đối với bất động sản được mô tả. So sánh, SPECIAL WARRANTY DEED (CHỨNG THƯ BẢO ĐẢM ĐẶC BIỆT).

QUO WARRANTO

Tiếng Latinh có nghĩa là: “Theo thẩm quyền nào.” Một cơ chế theo luật định để xét xử, cùng những việc khác, quyền của một người đối với chức vụ chính trị.

REAL PROPERTY, REALTY
(BẤT ĐỘNG SẢN)

Đất đai và nói chung là bất cứ thứ gì gắn liền với đất hoặc được xây dựng trên đó.

REASONABLE SUSPICION
(NGHI NGỜ CÓ CĂN CỨ)

Cơ sở cụ thể và khách quan để nghi ngờ hoạt động tội phạm đủ để biện minh cho việc dừng điều tra.

RECEIVER
(NGƯỜI NHẬN)

Người được tòa án chỉ định để tiếp nhận và quản lý tài sản hoặc tiền bạc là đối tượng của vụ kiện tụng.

RECESS
(GIỜ NGHỈ GIẢI LAO)

Tạm dừng một thời gian ngắn trong quá trình xét xử theo yêu cầu của tòa án.

RECKLESS DISREGARD
(VI PHẠM VÌ THIẾU THẬN TRỌNG)

Khi một người biết rằng nguy cơ đau khổ về tinh thần có thể xảy ra do hành vi của mình và sau đó bỏ qua nguy cơ đó cũng như tác hại có thể xảy ra do đó.

RECKLESS DRIVING
(LÁI XE LIỀU LĨNH)

Lái xe theo cách thể hiện hành vi cố ý hoặc cố ý coi thường sự an toàn của người hoặc tài sản.

RECORD
(GHI NHẬN/HỒ SƠ)

1. Hành động nộp một văn bản. 2. Bản ghi chép đầy đủ tất cả các thủ tục xét xử, cùng với bất kỳ lời bào chữa và chứng cứ nào. So sánh, ABSTRACT OF RECORD (TÓM TẮT HỒ SƠ).

RECOUPMENT
(VIỆC LẤY LẠI)

Xem, COUNTERCLAIM (PHẢN TỐ).

REDACT
(XÓA)

Xóa văn bản trên tài liệu, chẳng hạn như thông tin cá nhân; chỉnh sửa.

REDEMPTION
(CHUỘC LẠI)

Việc mua lại một thứ gì đó, ví dụ như mua lại tài sản bằng cách trả hết khoản vay thế chấp.

REDIRECT EXAMINATION
(THẨM VẤN LẠI)

Hỏi nhân chứng của chính mình tại phiên tòa sau khi bên đối lập đã thẩm vấn chéo xong.

REFORMATION OF INSTRUMENTS
(SỬA ĐỔI HỢP ĐỒNG)

Việc đính chính hoặc sửa đổi các tài liệu bằng văn bản để chúng phù hợp với mục đích ban đầu của các bên.

RELEASE
(GIẢI PHÓNG/THẢ)

1. Xóa bỏ một quyền hoặc quyền lợi cụ thể.
2. Các thủ tục theo Quy tắc 8 của Quy tắc Tố tụng Hình sự Mississippi quy định việc thả bị cáo khỏi nơi giam giữ chờ xét xử.

REMAINDER
(QUYỀN TÀI SẢN KẾ TỤC)

Quyền lợi trong tương lai đối với tài sản chỉ được hưởng hết đời hoặc di sản trong nhiều năm.

REMAND
(TRẢ VỀ)

Trả lại để có hành động tiếp theo phù hợp với các chỉ thị hoặc hướng dẫn kèm theo, ví dụ: tạm giam để chờ phiên xét xử mới.

REMITTITUR

Tiếng Latinh có nghĩa là: “Được gửi lại.” Lệnh của tòa án giảm số tiền bồi thường thiệt hại do bồi thẩm đoàn đưa ra.

REPLEVIN
(TỊCH BIÊN)

Một vụ kiện để lấy lại quyền sở hữu hàng hóa bị chiếm giữ một cách bất hợp pháp.

REPORTS
(BỘ SƯU TẬP CÁC PHÁN QUYẾT CỦA TÒA ÁN)

Các vụ án tư pháp được công bố được sắp xếp theo thẩm quyền, tòa án, khoảng thời gian, đối tượng hoặc tầm quan trọng của vụ án.

RES

Tiếng Latinh có nghĩa là: "Một vật." Thứ mà tòa án thực hiện trong phạm vi quyền tài phán.

RESCIND
(HỦY BỎ)

Bãi bỏ hoặc hủy bỏ, đặc biệt là đối với hợp đồng.

RESIDENCE (NƠI CƯ TRÚ)	Nơi một người hiện đang sống. So sánh, DOMICILE (NƠI CƯ TRÚ).
RES IPSA LOQUITUR	Tiếng Latinh có nghĩa là: "Sự việc tự nó nói lên điều đó."
RES JUDICATA	Tiếng Latinh có nghĩa là: "Một điều đã được xét xử." Học thuyết ngăn cản các bên khởi động lại cuộc tranh cãi tương tự.
RESPONDEAT SUPERIOR	Tiếng Latinh có nghĩa là: "Hãy để chủ nhân trả lời." Học thuyết buộc người sử dụng lao động phải chịu trách nhiệm về sự sơ suất của nhân viên.
RESPONDENT (BỊ ĐƠN)	Bên bị đơn yêu cầu chống lại.
RETAINER FEE (TIỀN THÙ LAO ỨNG TRƯỚC CHO LUẬT SƯ)	Khoản thanh toán tạm ứng cho luật sư để đại diện pháp lý.
RETURN (TƯỜNG TRÌNH)	Tài liệu được giao cho tòa án cho thấy việc thực hiện thủ tục.
REVIEW (XEM XÉT LẠI)	Xem xét cẩn thận một vấn đề pháp lý hoặc thực tế.
RULE AGAINST PERPETUITIES (QUY ĐỊNH CHỐNG LẠI SỰ KÉO DÀI VĨNH VIỄN)	Một quy tắc thông luật làm mất hiệu lực các quyền lợi đối với bất động sản được trao quá xa về mặt thời gian.
RULE OF SEQUESTRATION (THE RULE) (QUY TẮC CÁCH LY NHÂN CHỨNG)	Việc loại nhân chứng ra khỏi phòng xử án trước thời điểm họ làm chứng.

SANCTION (CHẾ TÀI)	Một biện pháp kỷ luật tư pháp.
SCIENTER	Tiếng Latinh có nghĩa là: "Cố ý."
SCIRE FACIAS	Tiếng Latinh có nghĩa là: "Bởi vì nó được biết đến." Lệnh yêu cầu người bảo lãnh chỉ ra lý do vì sao bản án sơ thẩm chuyển thành bản án cuối cùng.
SEARCH WARRANT (LỆNH KHÁM XÉT)	Lệnh do thẩm phán ban hành dựa trên lý do có thể xảy ra, chỉ đạo một sĩ quan khám xét một địa điểm cụ thể để tìm một vật cụ thể.
SELF DEFENSE (TỰ VỆ)	Tự bảo vệ chính đáng bản thân hoặc người khác khỏi bị tấn công.
SENTENCE (BẢN ÁN)	Hình phạt do tòa án áp dụng đối với bị cáo hình sự đã bị kết án.
SEPARATE MAINTENANCE (TIỀN CẤP CHO NGƯỜI HÔN PHỐI)	Bản án cấp trợ cấp để hỗ trợ người hôn phối và con cái trong thời gian ly thân.
SEQUESTRATION (CÁCH LY/TỊCH BIÊN)	1. Việc cách ly bồi thẩm đoàn hoặc nhân chứng trong phiên tòa. 2. Việc tịch thu tài sản được cho phép liên quan đến vụ kiện để ngăn chặn việc di dời, che giấu hoặc chuyển giao tài sản đó.
SERVICE OF PROCESS (TỐNG ĐẠT)	Việc chuyển giấy triệu tập, trát đòi hầu tòa, v.v. bởi người có thẩm quyền; thông báo chính thức về một hành động pháp lý hoặc thủ tục tố tụng.
SET-OFF (PHẢN BIỆN)	Xem, COUNTERCLAIM (PHẢN TỐ).
SETTLEMENT (THỎA THUẬN)	Một thỏa thuận giải quyết các khiếu nại và vấn đề giữa các bên.

SETTLEMENT, STRUCTURED
(THỎA THUẬN CÓ CẤU TRÚC)

Một thỏa thuận trong đó một người đồng ý trả một khoản tiền cho người khác trong một khoảng thời gian nhất định.

SHOW CAUSE
(TRÌNH BÀY CĂN CỨ)

Thủ tục cho phép một người có cơ hội đưa ra lý do thỏa đáng tại sao tòa án không nên đưa ra phán quyết cuối cùng, ví dụ: một buổi điều trần về nguyên nhân của một bản án sơ thẩm.

SHOWUP
(NHẬN MẶT)

Một thủ tục nhận dạng của cảnh sát trong đó nghi phạm được trình diện một mình. So sánh, LINEUP (XẾP HÀNG ĐỂ NHẬN MẶT).

SINE DIE

Tiếng Latinh có nghĩa là: "Không có ngày tháng."

SINE QUA NON

Tiếng Latinh có nghĩa là: "Không có cái đó thì sự vật không thể có được." Một điều hoặc điều kiện không thể thiếu.

SITUS

Tiếng Latinh có nghĩa là: "Địa điểm."

SLANDER
(VU KHỐNG/VU CÁO)

Lời tuyên bố phỉ báng. So sánh, DEFAMATION (PHỈ BÁNG).

SOCIAL GUEST
(KHÁCH XÃ GIAO)

Một người đến và ở lại tài sản của người khác theo lời mời của chủ tài sản để tận hưởng lòng hiếu khách hoặc một sự kiện.

SOCIAL MEDIA
(MẠNG XÃ HỘI)

Các định dạng để người dùng giao tiếp điện tử.

SOFTWARE
(PHẦN MỀM)

Chương trình máy tính, chẳng hạn như hệ điều hành và ứng dụng.

SOLICITOR
(LUẬT SƯ)

Người thực hành pháp luật người Anh. So sánh, BARRISTER (LUẬT SƯ).

SPECIAL COMMISSIONER
(ỦY VIÊN ĐẶC NHIỆM)

Một người không phải là luật sư được tòa án chỉ định để tiến hành việc bán hoặc phân chia bất động sản hoặc tài sản cá nhân theo lệnh của tòa án.

SPECIAL MASTER
(NGƯỜI GIÁM SÁT ĐẶC BIỆT)

Một người có đủ năng lực được chỉ định, sau khi có sự đồng ý bằng văn bản của các bên hoặc cho thấy rằng một điều kiện đặc biệt đòi hỏi phải có sự chỉ định đó, để thực hiện một hành động cụ thể. Những người như vậy sẽ bao gồm trọng tài, kiểm toán viên, giám khảo, ủy viên hoặc ủy viên đặc biệt.

SPECIAL VENIRE
(THẨM QUYỀN TẬP THỂ ĐẶC BIỆT)

Danh sách bồi thẩm được triệu tập để xét xử vụ án tử hình.

SPECIAL VERDICT
(PHÁN QUYẾT ĐẶC BIỆT)

Một bản án yêu cầu một kết luận đặc biệt bằng văn bản đối với từng vấn đề thực tế.

SPECIAL WARRANTY DEED
(CHỨNG THƯ BẢO ĐẢM ĐẶC BIỆT)

Chứng thư trong đó bên chuyển nhượng bảo đảm cụ thể chỉ bảo vệ quyền sở hữu đối với những yêu cầu của bên chuyển nhượng và những yêu cầu thông qua bên chuyển nhượng. So sánh, QUITCLAIM DEED (CHỨNG THƯ TỪ BỎ QUYỀN).

SPECIFIC PERFORMANCE
(VIỆC THỰC HIỆN CỤ THỂ)

Một biện pháp khắc phục công bằng đối với hành vi vi phạm hợp đồng buộc phải thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

STALKING
(ĐEO BÁM)

Bất kỳ người nào cố ý, ác ý và liên tục theo dõi hoặc quấy rối người khác hoặc người đưa ra lời đe dọa mà thực tế có nhiều khả năng xảy ra, với mục đích khiến người bị đe dọa sợ hãi về cái chết hoặc thương tích cơ thể nghiêm trọng.

STARE DECISIS	Tiếng Latinh có nghĩa là: "Tuân theo điều đã được quyết định." Học thuyết cho rằng tòa án phải tuân theo nguyên tắc pháp luật đã được giải quyết để duy trì tính liên tục của nền pháp quyền.
STATUS OFFENSE (VI PHẠM QUY CHẾ)	Hành vi được tòa án thanh thiếu niên xét xử sẽ không phải là tội phạm nếu do người lớn thực hiện.
STATUS QUO	Tiếng Latinh có nghĩa là: "Tình hình hiện tại đang tồn tại."
STATUTE (ĐẠO LUẬT)	Luật do cơ quan lập pháp hoặc Quốc hội ban hành.
STATUTE OF FRAUDS (QUY CHẾ GIAN LẬN)	Yêu cầu theo luật định rằng một số hợp đồng cụ thể phải được lập thành văn bản và được ký kết, ví dụ như việc bán đất.
STATUTE OF LIMITATIONS (QUY ĐỊNH VỀ CÁC HẠN CHẾ)	Xem, LIMITATION OF ACTIONS (THỜI HIỆU TỐ TỤNG).
STAY (HOÃN LẠI)	Việc tạm dừng quá trình xét xử theo lệnh của tòa án.
QUY ĐỊNH (THỎA THUẬN GIỮA CÁC LUẬT SƯ CỦA HAI BÊN)	Một thỏa thuận giữa các luật sư ở các phía đối diện của một vụ án cho phép một tình tiệt cụ thể được xác lập bằng bằng chứng mà không cần chứng minh thêm.
SUA SPONTE	Tiếng Latinh có nghĩa là: "Tuân theo ý mình." Không cần nhắc nhở hoặc gợi ý; một cách tự nguyện.
SUB JUDICE	Tiếng Latinh có nghĩa là: "Đang được xem xét tư pháp."

SUBLEASE
(CHO THUÊ LẠI)

Hợp đồng cho thuê trong đó bên thuê nhà cho bên thứ ba thuê lại quyền lợi của tài sản thuê theo hoạt động; tạo ra một mối quan hệ pháp lý được gọi là bên cho thuê lại và bên thuê lại. So sánh, LEASE (THUÊ NHÀ).

SUBPOENA
(TRÁT ĐÒI HẦU TÒA)

Quy trình yêu cầu một nhân chứng xuất hiện và đưa ra lời khai tại buổi lấy lời khai, phiên điều trần hoặc phiên tòa.

SUBPOENA DUCES TECUM
(TRÁT ĐÒI HẦU TÒA CÓ MANG THEO GIẤY TỜ)

Lệnh của tòa yêu cầu nhân chứng xuất trình một số tài liệu, hồ sơ hoặc bằng chứng hữu hình khác tại buổi lấy lời khai, phiên điều trần hoặc phiên tòa.

SUBROGATION
(THẾ QUYỀN)

Một bên có quyền khởi kiện theo yêu cầu của bên khác.

SUBSCRIPTION
(VIỆC KÝ TÊN)

Chữ ký trên một văn bản pháp luật.

SUI GENERIS

Tiếng Latinh có nghĩa là: "Thuộc loại riêng của nó."

SUI JURIS

Tiếng Latinh có nghĩa là: "Quyền riêng của mỗi người." Đầy đủ năng lực pháp lý.

SUMMARY JUDGMENT
(BẢN ÁN SƠ KHỞI)

Phán quyết được đưa ra dựa trên lời bào chữa trong trường hợp không có vấn đề thực tế nào đáng kể cần được xét xử và bên thắng kiện có quyền yêu cầu phán quyết theo quy định của pháp luật.

SUMMONS
(LỆNH TRIỆU TẬP)

Thông báo pháp lý về vụ kiện như được quy định trong M.R.C.P. 4 hoặc theo yêu cầu khác của pháp luật.

SUPERSEDEAS	Tiếng Latinh có nghĩa là: “Quý vị phải từ bỏ.” Tạm dừng các thủ tục pháp lý để chờ kháng cáo, ví dụ như supersedeas phán quyết về tiền bạc.
SUPERVISED PROBATION (THỜI GIAN THỬ THÁCH CÓ GIÁM SÁT)	Thủ tục đình chỉ có điều kiện việc chấp hành án phạt tù được quy định tại Bộ luật Mississippi Được chú thích Phần 47-7-33.
SUPRA	Tiếng Latinh có nghĩa là: "Bên trên." So sánh, INFRA.
SURETY (NGƯỜI BẢO LÃNH)	Người chịu trách nhiệm về khoản nợ của người khác trong trường hợp vỡ nợ, ví dụ: người bảo lãnh tại ngoại.
SUSPENDED SENTENCE (ÁN TREO)	Một bản án tù mà bị cáo không phải chấp hành sau khi hoàn thành thời gian thử thách.

TALESMAN
(BỒI THẨM DỰ KHUYẾT)

Một người ngoài cuộc được tòa án triệu tập để phục vụ bồi thẩm đoàn.

TAX TITLE
(QUYỀN SỞ HỮU NHỜ MUA PHÁT MÃI)

Quyền sở hữu đất mua được khi phát mãi vì không nộp thuế.

TENANCY BY THE ENTIRETY
(SỞ HỮU ĐƠN VỊ CHUNG)

Vợ chồng đồng sở hữu tài sản và có quyền thừa kế sau khi những người đồng thừa kế qua đời.

Chứng từ hoặc công cụ khác phải chỉ rõ ý định tạo ra quyền sở hữu đơn vị chung quyền thừa kế sau khi những người đồng thừa kế qua đời, và không phải là người thuê nhà chung.

TENANCY IN COMMON
(CHIẾM HỮU CHUNG)

Quyền đồng sở hữu tài sản của hai hoặc nhiều người không được quyền thừa kế sau khi những người đồng thừa kế qua đời. So sánh, JOINT TENANCY (SỞ HỮU CHUNG).

TENANT
(NGƯỜI THUÊ NHÀ)

Người thuê tài sản từ người khác.

TENANT AT WILL
(NGƯỜI THUÊ VÔ THỜI HẠN)

Người thuê tài sản của người khác không có thời hạn cố định.

TENDER
(ĐỀ NGHỊ)

Đề nghị bằng tiền, thường là để giải quyết khiếu nại.

TERMINATION OF PARENTAL RIGHTS
(CHẤM DỨT QUYỀN LÀM CHA MẸ)

Thủ tục, như được quy định trong "Luật Chấm dứt Quyền Làm cha mẹ của Mississippi," để chấm dứt tất cả các quyền của cha mẹ đối với một người con.

TERM OF COURT
(NHIỆM KỲ CỦA TÒA ÁN)

Khoảng thời gian tòa án tiến hành hoạt động pháp. So sánh, VACATION (KỲ HƯU THẨM).

TESTAMENTARY
(DI CHÚC)

Liên quan đến di chúc.

TESTATOR, TESTATRIX
(NGƯỜI LẬP DI CHÚC)

Người đã tạo di chúc; người chết có để lại di chúc; có thể là testator (người lập di chúc nam) hoặc testatrix (người lập di chúc nữ).

TESTIMONIUM CLAUSE
(ĐIỀU KHOẢN KẾT THÚC HỢP ĐỒNG)

Một phần của tài liệu, thường là chứng thư, cho biết ngày tháng văn bản được thực hiện và bởi ai.

TESTIMONY
(LỜI KHAI CỦA NHÂN CHỨNG)

Bằng chứng bằng lời nói được đưa ra có tuyên thệ hoặc khẳng định.

TITLE
(QUYỀN SỞ HỮU)

Quyền hoặc quyền sở hữu đối với bất động sản hoặc tài sản cá nhân; tài liệu làm bằng chứng cho quyền này. Xem thêm, CLEAR TITLE (QUYỀN SỞ HỮU RÕ RÀNG); TAX TITLE (QUYỀN SỞ HỮU NHỜ MUA PHÁT MÃI).

TORT

Tiếng Latinh có nghĩa là: “Xoắn.” Hành động vô ý hoặc cố ý gây ra thiệt hại phải chịu trách nhiệm pháp lý.

TORTFEASOR
(NGƯỜI PHẠM LỖI)

Người phạm lỗi; kẻ làm sai.

TRADEMARK
(NHÃN HIỆU)

Một từ, cụm từ, ký hiệu hoặc hình vẽ xác định một sản phẩm thuộc về chủ sở hữu của nó.

TRANSCRIPT
(BẢN GHI CHÉP)

Hồ sơ nguyên văn chính thức của thủ tục tố tụng.

TRANSFER OF VENUE (CHUYỂN ĐỊA ĐIỂM)	Việc chuyển một vụ án từ địa điểm này sang địa điểm quận khác thích hợp.
TRAUMA (CHẤN THƯƠNG)	Bất kỳ thương tích nào trên cơ thể do tác động của ngoại lực gây ra; vết thương.
TRESPASS (XÂM PHẠM TRÁI PHÉP TÀI SẢN)	Hành vi trái pháp luật chống lại tài sản của người khác.
TRESPASSER (NGƯỜI XÂM PHẠM TRÁI PHÉP TÀI SẢN)	Người phạm tội xâm phạm trái phép tài sản; người đi vào và ở trên tài sản của người khác khi chưa được sự cho phép hoặc đồng ý của chủ sở hữu tài sản.
TRUE BILL (DỰ THẢO CÁO TRẠNG ĐÃ ĐƯỢC CHUẨN Y)	Sự chứng thực của đại bồi thẩm đoàn đối với bản cáo trạng khi tìm thấy đủ bằng chứng để buộc tội hình sự. So sánh, NO BILL (DỰ THẢO CÁO TRẠNG KHÔNG ĐƯỢC HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÊ DUYỆT).
TRUSTEE (CHỦ SỞ HỮU TÍN THÁC)	Người nắm giữ tài sản ủy thác vì lợi ích của người khác.
TRUSTY STATUS (TRẠNG THÁI TÙ NHÂN ĐƯỢC BAN GIÁM THỊ TIN CẬY)	Trạng thái của tù nhân, được xác định bởi hội đồng phân loại của Sở Cải huấn Mississippi, có những lợi ích và đặc quyền nhất định.
TURNKEY (NGƯỜI GIỮ CHÌA KHÓA NHÀ TÙ)	Một cai ngục, đặc biệt là người phụ trách chìa khóa; một sĩ quan chủ yếu được giao nhiệm vụ trông giữ tù nhân.

ULTRA VIRES	Tiếng Latinh có nghĩa là: "Vượt quá sức mạnh." Vượt qua quyền lực hoặc thẩm quyền pháp lý, đặc biệt nếu là của một quan chức của một công ty.
UNDUE INFLUENCE (LẠM DỤNG ẢNH HƯỞNG)	Gây ảnh hưởng hoặc kiểm soát người khác đến mức gây mất tự do hoặc khả năng đồng ý tự nguyện.
UNLAWFUL ENTRY AND DETAINER (XÂM NHẬP VÀ CẦM GIỮ TRÁI PHÉP)	Một biện pháp khắc phục nhanh để khôi phục quyền sở hữu bất động sản một cách hợp pháp.
UNSUPERVISED PROBATION (THỜI GIAN THỬ THÁCH KHÔNG CÓ GIÁM SÁT)	Đình chỉ có điều kiện việc thi hành án tù dưới sự giám sát của thẩm phán.
USURY (CHO VAY NẶNG LÃI)	Lãi suất tính trên các khoản vay hoặc tài khoản cao hơn mức được pháp luật cho phép.

VACATION
(KỲ HƯU THẨM)

Khoảng thời gian giữa các nhiệm kỳ của tòa án.

VENDEE
(BÊN MUA)

Người mua.

VENDOR
(BÊN BÁN)

Người bán.

VENIRE
(LỆNH TRIỆU TẬP BỒI THẨM ĐOÀN)

Về mặt kỹ thuật, đây là lệnh triệu tập người ra tòa để làm bồi thẩm đoàn; thường được dùng để chỉ toàn bộ nhóm bồi thẩm đoàn được triệu tập.

VENIRE, SPECIAL
(THẨM QUYỀN TẬP THỂ ĐẶC BIỆT)

Xem, SPECIAL VENIRE
(THẨM QUYỀN TẬP THỂ ĐẶC BIỆT).

VENIREMEN
(BỒI THẨM)

Thành viên của bồi thẩm đoàn.

VENUE
(ĐỊA ĐIỂM)

Khu vực địa lý cụ thể, chẳng hạn như một quận, trong đó tòa án có thẩm quyền có thể xét xử và ra phán quyết về một vụ án. Xem thêm, CHANGE OF VENUE (THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM); TRANSFER OF VENUE (CHUYỂN ĐỊA ĐIỂM).

VERDICT
(PHÁN QUYẾT)

Một quyết định chính thức hoặc kết luận của bồi thẩm đoàn. Xem thêm, GENERAL VERDICT (PHÁN QUYẾT CHUNG); SPECIAL VERDICT (PHÁN QUYẾT ĐẶC BIỆT).

VICTIM
(NẠN NHÂN)

1. Người bị tổn hại bởi một hành động sai trái. 2. Như quy định trong Bộ luật Mississippi Được chú thích, Mục 99-43-3, người bị tội phạm hình sự chống lại, hoặc người đại diện hợp pháp của người đó nếu người đó đã chết hoặc mất năng lực.

VOID (VÔ HIỆU)	Không có hiệu lực ràng buộc về mặt pháp lý.
VOIDABLE (CÓ THỂ LÀM CHO MẤT HIỆU LỰC)	Có khả năng bị tuyên vô hiệu.
VOIR DIRE	Tiếng Pháp có nghĩa là: "Nói sự thật." Việc kiểm tra sơ bộ của tòa án và luật sư về năng lực của các bồi thẩm hoặc nhân chứng.
VULNERABLE PERSON (NGƯỜI YẾU THẾ)	Người không thể có một cuộc sống bình thường hằng ngày hoặc không thể tự chăm sóc bản thân do trạng thái tinh thần, cảm xúc, thể chất hoặc phát triển hoặc do lão hóa hoặc tổn thương não.

WAIVER
(KHƯỚC TỪ)

Cố ý từ bỏ một quyền đã biết.

WILD ANIMAL
(ĐỘNG VẬT HOANG DÃ)

Động vật không được con người sở hữu hoặc sử dụng theo phong tục.

WAIVER OF IMMUNITY
(KHƯỚC TỪ QUYỀN MIỄN TRỪ)

1. Điều khoản theo luật định từ bỏ quyền miễn trừ của tiểu bang và các phân khu chính trị của tiểu bang đối với một số khiếu kiện về việc phạm lội nhất định.
2. Việc chính thức từ bỏ quyền chống lại việc tự buộc tội, đặc biệt là quyền lấy lời khai trước đại bồi thẩm đoàn.

WAIVER OF PROCESS
(KHƯỚC TỪ TỐNG ĐẠT)

Thủ tục trong đó một bên của vụ kiện từ bỏ việc tống đạt theo quy trình được pháp luật cho phép.

WARRANTY DEED
(CHỨNG THƯ BẢO ĐẢM)

Chuyển giao quyền sở hữu rõ ràng, hợp lý đối với bất động sản, đặc biệt có tác dụng bao gồm tất cả năm giao ước được biết đến trong thông luật, cụ thể là: tịch thu, quyền bán, không bị ràng buộc, hưởng thụ yên tĩnh và bảo đảm quyền sở hữu, bao gồm cả việc bảo vệ quyền sở hữu chống lại bất kỳ khiếu nại nào.

WILL
(DI CHÚC)

Tài liệu được thực hiện hợp lệ chỉ đạo việc phân chia bất động sản và tài sản cá nhân của di sản cho những người thừa kế.

WILLFUL, WILLFULLY
(CỐ Ý)

Cố ý thực hiện hoặc không thực hiện một hành vi.

WITNESS
(NHÂN CHỨNG)

Người làm chứng có tuyên thệ trong một thủ tục pháp lý.

WRIT (LỆNH)	Lệnh của tòa án yêu cầu thực hiện một hành động cụ thể hoặc trao quyền và ủy quyền để thực hiện hành động đó.
WRIT OF ERROR CORAM NOBIS	Tiếng Latinh có nghĩa là: "Lỗi trước mắt chúng ta." Một công cụ cho phép tòa án sửa lại phán quyết của mình khi phát hiện ra những sai sót thực tế đáng kể.
YOUTH COURT (TÒA ÁN THANH THIẾU NIÊN)	Tòa án được thành lập theo luật định với thẩm quyền ban đầu độc quyền trong tất cả các thủ tục tố tụng liên quan đến: một đứa trẻ phạm pháp; một đứa trẻ bị lạm dụng hoặc bị bỏ rơi; một đứa trẻ cần được giám sát; và một đứa trẻ phụ thuộc.
ZONING (PHÂN VÙNG)	Một hành động của thành phố nhằm xác định hoặc hạn chế việc sử dụng bất động sản ở mức chấp nhận được.